BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 177/2015/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2015*

THÔNG TƯ
Hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

Căn cứ Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Luật bảo hiểm tiền gửi số 06/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong hoạt động kinh doanh;

Căn cứ Nghị định số 68/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Bảo hiểm tiền gửi;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán;

Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về tài khoản kế toán, nguyên tắc kế toán, kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản kế toán, phương pháp kế toán, việc ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam (sau đây gọi là BHTG Việt Nam).

2. Những nội dung kế toán không quy định tại Thông tư này, BHTG Việt Nam thực hiện theo quy định tại Chế độ kế toán doanh nghiệp, Chuẩn mực kế toán và quy định pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với BHTG Việt Nam, bao gồm cả Trụ sở chính của BHTG Việt Nam (sau đây gọi là Trụ sở chính) và các đơn vị trực thuộc BHTG Việt Nam (sau đây gọi là Chi nhánh).

Chương II
TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

Điều 3. Quy định về tài khoản kế toán

Sửa đổi, bổ sung một số tài khoản kế toán tại Chế độ kế toán doanh nghiệp đã ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC để áp dụng đối với BHTG Việt Nam tại Phụ lục 01 kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung tài khoản 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này chỉ được sử dụng ở Trụ sở chính để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn như: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, tín phiếu và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn như các khoản cho vay hỗ trợ các tổ chức tham gia BHTG trước ngày 01/01/2013, các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn mà BHTG Việt Nam được phép thực hiện theo quy định;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phải được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như: Chi phí giao dịch, môi giới, cung cấp thông tin, tư vấn, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...;

c) Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng số lượng;

d) Đơn vị phải hạch toán đầy đủ, kịp thời các khoản thu hoạt động tài chính phát sinh từ các khoản đầu tư như lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi tín phiếu và lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn; các khoản lãi, lỗ khi thu hồi hoặc thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Khoản tiền lãi dồn tích cho giai đoạn trước khi đơn vị mua lại khoản đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

2. Sửa đổi, bổ sung nội dung phản ánh của tài khoản 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tài khoản 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, có 4 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1281 - Tiền gửi có kỳ hạn:* Phản ánh tình hình tăng, giảm và số hiện có của tiền gửi có kỳ hạn.

- *Tài khoản 1282 - Trái phiếu:* Phản ánh tình hình tăng, giảm và số hiện có của các loại trái phiếu mà đơn vị có khả năng và có ý định nắm giữ đến ngày đáo hạn.

- *Tài khoản 1283 - Tín phiếu:* Phản ánh tình hình tăng, giảm và số hiện có của các loại tín phiếu mà đơn vị có khả năng và có ý định nắm giữ đến ngày đáo hạn.

- Tài khoản 1288 - Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn: Phản ánh tình hình tăng, giảm và số hiện có của các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngoài các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, tín phiếu), bao gồm cả các khoản cho vay hỗ trợ các tổ chức tham gia BHTG trước ngày 01/01/2013.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

a) Khi gửi tiền có kỳ hạn, mua trái phiếu, tín phiếu và các khoản đầu tư khác để nắm giữ đến ngày đáo hạn bằng tiền, ghi:

Nợ TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Có các TK 111, 112.

b) Các chi phí liên quan trực tiếp tới việc gửi tiền có kỳ hạn, mua trái phiếu, tín phiếu và các khoản đầu tư khác để nắm giữ đến ngày đáo hạn (Chi phí giao dịch, cung cấp thông tin, tư vấn pháp lý...), ghi:

Nợ TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Có các TK 111, 112...

c) Định kỳ kế toán ghi nhận khoản phải thu về lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi tín phiếu, lãi từ các khoản đầu tư khác, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (nếu đã thu tiền)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1383, 1384, 1385, 1388) (nếu chưa thu tiền)

Nợ TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (lãi nhập gốc)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

Trường hợp nếu lãi trái phiếu, lãi tín phiếu, lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn phải thu bao gồm cả khoản tiền lãi đầu tư dồn tích trước khi đơn vị mua lại khoản đầu tư đó thì đơn vị phải phân bổ số tiền lãi này, chỉ có phần tiền lãi của các kỳ mà đơn vị mua khoản đầu tư này mới được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính, còn khoản tiền lãi dồn tích trước khi đơn vị mua lại khoản đầu tư thì ghi giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (nếu đã thu tiền)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1384, 1385, 1388) (nếu chưa thu tiền) (tổng số tiền lãi phải thu)

Có TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (phần tiền lãi dồn tích trước khi đơn vị mua mua lại khoản đầu tư)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (phần tiền lãi của các kỳ sau khi đơn vị mua khoản đầu tư).

d) Khi thu hồi hoặc thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,... (theo giá trị hợp lý)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Chênh lệch nhỏ hơn giữa giá trị thu hồi hoặc giá thanh lý, nhượng bán và giá trị ghi sổ khoản đầu tư)

Có TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (giá trị ghi sổ)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thu hồihoặc giá thanh lý, nhượng bán và giá trị ghi sổ khoản đầu tư).

đ) Kế toán các giao dịch liên quan đến trái phiếu, tín phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn:

đ1) Trường hợp mua trái phiếu, tín phiếu nhận lãi trước:

- Khi trả tiền mua trái phiếu, tín phiếu nhận lãi trước, ghi:

Nợ TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1282, 1283)

Có các TK 111, 112 (số tiền thực chi)

Có TK 33871 - Doanh thu tiền lãi nhận trước (phần lãi nhận trước).

- Định kỳ, tính và kết chuyển lãi của kỳ kế toán theo số lãi phải thu từng kỳ, ghi:

Nợ TK 33871 - Doanh thu tiền lãi nhận trước

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (51512, 51513).

- Thu hồi trái phiếu, tín phiếu khi đến hạn thanh toán, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (theo giá trị hợp lý)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Chênh lệch nhỏ hơn giữa giá trị thu hồi và giá trị ghi sổ khoản đầu tư) (6351)

Có TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (giá trị ghi sổ) (1282, 1283)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thu hồi và giá trị ghi sổ khoản đầu tư) (51512, 51513).

đ2) Trường hợp mua trái phiếu, tín phiếu nhận lãi định kỳ:

- Khi trả tiền mua trái phiếu, tín phiếu, ghi:

Nợ TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1282, 1283)

Có các TK 111, 112

- Định kỳ ghi nhận tiền lãi trái phiếu, tín phiếu:

Nợ các TK 111, 112 (nếu đã thu tiền)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1384, 1385) (nếu chưa thu tiền)

Có TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1282, 1283) (Phần lãi dồn tích trước khi đơn vị mua trái phiếu, tín phiếu)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (51512, 51513) (Phần tiền lãi của kỳ sau khi đơn vị mua trái phiếu, tín phiếu).

- Thu hồi trái phiếu, tín phiếu khi đến hạn thanh toán, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (theo giá trị hợp lý)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Chênh lệch nhỏ hơn giữa giá trị thu hồi và giá trị ghi sổ khoản đầu tư) (6351)

Có TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (giá trị ghi sổ) (1282, 1283)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thu hồi và giá trị ghi sổ khoản đầu tư) (51512, 51513).

đ3) Trường hợp mua trái phiếu, tín phiếu nhận lãi sau:

- Khi trả tiền mua trái phiếu, tín phiếu, ghi:

Nợ TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1282, 1283)

Có các TK 111, 112.

- Định kỳ tính lãi trái phiếu, tín phiếu và ghi nhận doanh thu theo số lãi phải thu từng kỳ, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1384, 1385)

Có TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1282, 1283) (Phần lãi dồn tích trước khi đơn vị mua trái phiếu, tín phiếu)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (51512, 51513) (phần tiền lãi của kỳ sau khi đơn vị mua trái phiếu, tín phiếu).

- Khi đến hạn thanh toán trái phiếu, tín phiếu thu hồi gốc và lãi trái phiếu, tín phiếu, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (nếu lỗ) (6351)

Có TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (giá trị ghi sổ) (1282, 1283)

Có TK 138 - Phải thu khác (1384, 1385) (số lãi của các kỳ trước)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (51512, 51513) (lãi kỳ đáo hạn)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) (51512, 51513).

Điều 5. Tài khoản 131 - Phải thu của khách hàng

1. Bổ sung nguyên tắc kế toán

a) Bổ sung nội dung phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của đơn vị với các tổ chức tham gia BHTG về phí BHTG, tiền phạt vi phạm về xác định số phí BHTG phải nộp và thời hạn nộp phí BHTG theo quy định. Tài khoản này được sử dụng cả ở Trụ sở chính và Chi nhánh của BHTG Việt Nam.

b) Khoản phải thu về phí BHTG và tiền phạt cần được hạch toán chi tiết cho từng tổ chức tham gia BHTG, theo từng lần thanh toán.

2. Bổ sung kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 131 - Phải thu của khách hàng

Bên Nợ:

- Số phí BHTG phải thu phát sinh trong kỳ của các tổ chức tham gia BHTG;

- Số tiền phạt phải thu phát sinh trong kỳ của tổ chức tham gia BHTG.

Bên Có:

- Số phí BHTG và số tiền phạt đã thu của tổ chức tham gia BHTG;

- Số phí BHTG và số tiền phạt đã được xử lý xóa nợ cho tổ chức tham gia BHTG khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Số dư bên Nợ: Số phí BHTG và số tiền phạt còn phải thu của tổ chức tham gia BHTG.

Tài khoản này có thể có số dư bên Có. Số dư bên Có phản ánh số tiền nộp phí, nộp phạt thừa của các tổ chức tham gia BHTG. Khi lập Bảng Cân đối kế toán, phải lấy số dư chi tiết theo từng đối tượng phải thu của tài khoản này để ghi cả hai chỉ tiêu bên "Tài sản" và bên "Nguồn vốn".

Tài khoản 131 - Phải thu của khách hàng, có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1311 - Phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG:* Phản ánh số phí BHTG phải thu của các tổ chức tham gia BHTG;

- *Tài khoản 1312 - Phải thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG:* Phản ánh số tiền phạt do vi phạm về xác định số phí BHTG và thời hạn nộp phí phải thu của tổ chức tham gia BHTG;

- *Tài khoản 1318 - Phải thu khác của khách hàng:* Phản ánh các khoản phải thu khác của khách hàng ngoài các khoản phải thu phí BHTG và tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG được phản ánh ở các TK 1311, 1312.

3. Bổ sung phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Kế toán phải thu về phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG:

a1) Định kỳ, xác định số phí BHTG phải thu của các tổ chức tham gia BHTG hoặc khi xác định được số phí BHTG phải thu bổ sung do các tổ chức tham gia BHTG kê khai bổ sung hoặc do đơn vị phát hiện qua kiểm tra theo quy định của pháp luật về BHTG, căn cứ vào phiếu tính phí gửi cho các tổ chức tham gia BHTG và các chứng từ có liên quan:

- Trường hợp Trụ sở chính thu phí BHTG, kế toán ở Trụ sở chính ghi:

Nợ TK 1311 - Phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG

Có TK 3385 - Phí BHTG chờ kết chuyển.

- Trường hợp Chi nhánh thu phí BHTG, kế toán Chi nhánh ghi:

Nợ TK 1311 - Phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG

Có TK 3362 - Phải nộp cấp trên về phí BHTG.

a2) Khi thu được phí BHTG của các tổ chức tham gia BHTG, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 1311 - Phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG.

a3) Khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền cho phép xử lý xóa nợ phí BHTG phải thu của tổ chức tham gia BHTG:

- Trường hợp Trụ sở chính thu phí BHTG, kế toán ở Trụ sở chính ghi:

Nợ TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ (xóa nợ phí BHTG phải thu của các kỳ trước)

Nợ TK 3385 - Phí BHTG chờ kết chuyển (xóa nợ phí BHTG phải thu kỳ này)

Có TK 1311 - Phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG.

- Trường hợp Chi nhánh thu phí BHTG, kế toán Chi nhánh ghi:

Nợ TK 3362 - Phải nộp cấp trên về phí BHTG

Có TK 1311 - Phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG.

b) Kế toán phải thu về tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG:

- Khi có quyết định của cấp có thẩm quyền về số tiền phạt phải thu của tổ chức tham gia BHTG, ghi:

Nợ TK 1312 - Phải thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG

Có TK 51121 - Thu tiền phạt tổ chức tham gia BHTG.

- Khi thu được tiền phạt từ các tổ chức tham gia BHTG, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 1312 - Phải thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG.

- Khi có quyết định của cấp có thẩm quyền cho phép xử lý xóa nợ tiền phạt phải thu của tổ chức tham gia BHTG, ghi:

Nợ TK 51121 - Thu tiền phạt tổ chức tham gia BHTG

Có TK 1312 - Phải thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG.

c) Kế toán phải thu về hoạt động tư vấn, đào tào nghiệp vụ BHTG:

- Khi phát sinh khoản thu về hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG cho các tổ chức tham gia BHTG, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (nếu đã thu tiền)

Nợ TK 1318 - Phải thu khác của khách hàng (nếu chưa thu tiền)

Có TK 51182 - Thu hoạt động tư vấn, đào tào nghiệp vụ BHTG (ghi theo giá không có thuế)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (3331, 3334).

- Khi nộp thuế GTGT và thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo mức khoán và được cơ quan thuế cấp lẻ hóa đơn đối với hoạt động tư vấn, đào tạo theo quy định của pháp luật về thuế, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (3331, 3334)

Có các TK 111, 112.

- Khi thu được tiền của hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 1318 - Phải thu khác của khách hàng.

d) Kế toán phải thu về dịch vụ cho thuê tài sản:

d1) Trường hợp cho thuê trả tiền định kỳ:

- Khi cho thuê tài sản, kế toán phản ánh khoản thu phải phù hợp với dịch vụ cho thuê tài sản đã hoàn thành từng kỳ, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (nếu đã thu tiền)

Nợ TK 1318 - Phải thu khác của khách hàng (nếu chưa thu tiền)

Có TK 51181 - Thu cho thuê tài sản (ghi theo giá cho thuê không có thuế)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (3331, 3334).

- Khi nộp thuế GTGT và thuế TNDN theo mức khoán và được cơ quan thuế cấp lẻ hóa đơn đối với dịch vụ cho thuê tài sản theo quy định của pháp luật về thuế, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (3331, 3334)

Có các TK 111, 112.

d2) Trường hợp cho thuê trả tiền sau:

- Định kỳ, kế toán phản ánh doanh thu phải phù hợp với dịch vụ cho thuê tài sản đã hoàn thành từng kỳ, ghi:

Nợ TK 1318 - Phải thu khác của khách hàng

Có TK 51181 - Thu cho thuê tài sản (ghi theo giá cho thuê không có thuế)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (3331, 3334).

- Khi nộp thuế GTGT và thuế TNDN theo mức khoán và được cơ quan thuế cấp lẻ hóa đơn đối với dịch vụ cho thuê tài sản theo quy định của pháp luật về thuế, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (3331, 3334)

Có các TK 111, 112.

- Khi thu được tiền của dịch vụ cho thuê tài sản, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 1318 - Phải thu khác của khách hàng.

đ) Kế toán phải thu phát sinh từ nghiệp vụ nhượng bán, thanh lý TSCĐ:

- Phản ánh số thu nhập về thanh lý, nhượng bán TSCĐ:

Nợ TK 131 (1318) (Tổng giá thanh toán)

Có TK 711 - Thu nhập khác (ghi theo giá bán không có thuế)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (3331, 3334).

- Đồng thời ghi giảm TSCĐ do thanh lý, nhượng bán, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (giá trị còn lại)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá)

Có TK 213 - TSCĐ vô hình (nguyên giá).

- Khi nộp thuế GTGT và thuế TNDN theo mức khoán và được cơ quan thuế cấp lẻ hóa đơn do thanh lý, nhượng bán TSCĐ theo quy định của pháp luật về thuế, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (3331, 3334)

Có các TK 111, 112.

Điều 6. Tài khoản 136 - Phải thu nội bộ

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số vốn hoạt động Trụ sở chính đã cấp cho các Chi nhánh, các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản phải thu giữa Trụ sở chính với các Chi nhánh hoặc giữa các Chi nhánh với nhau.

b) Nội dung các khoản phải thu nội bộ phản ánh vào TK 136 bao gồm:

- Ở Trụ sở chính:

+ Vốn hoạt động, quỹ đã giao, đã cấp cho Chi nhánh;

+ Các khoản phải thu của Chi nhánh;

+ Các khoản nhờ Chi nhánh thu hộ;

+ Các khoản đã chi, đã trả hộ Chi nhánh;

+ Các khoản phải thu vãng lai khác.

- Ở các Chi nhánh:

+ Các khoản được Trụ sở chính cấp nhưng chưa nhận được;

+ Các khoản nhờ Trụ sở chính hoặc Chi nhánh khác thu hộ;

+ Các khoản đã chi, đã trả hộ Trụ sở chính và Chi nhánh khác;

+ Các khoản phải thu nội bộ vãng lai khác.

c) TK 136 phải được hạch toán chi tiết cho từng đơn vị có quan hệ thanh toán và theo dõi riêng từng khoản phải thu nội bộ. Đơn vị cần có biện pháp đôn đốc giải quyết dứt điểm các khoản nợ phải thu nội bộ trong kỳ kế toán;

d) Cuối kỳ kế toán, phải kiểm tra, đối chiếu TK 136 - Phải thu nội bộ, TK 336 - Phải trả nội bộ giữa các đơn vị theo từng nội dung thanh toán nội bộ để lập biên bản thanh toán bù trừ theo từng đơn vị làm căn cứ hạch toán bù trừ trên hai TK này. Khi đối chiếu, nếu có chênh lệch, phải tìm nguyên nhân và điều chỉnh kịp thời.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 136 - Phải thu nội bộ

Bên Nợ:

- Số vốn hoạt động, quỹ đã giao, đã cấp cho Chi nhánh;

- Số tiền Trụ sở chính phải thu của các Chi nhánh;

- Số tiền Chi nhánh phải thu của Trụ sở chính;

- Các khoản đã chi hộ, trả hộ Trụ sở chính và các Chi nhánh hoặc được Trụ sở chính và các Chi nhánh thu hộ;

- Các khoản phải thu nội bộ khác.

Bên Có:

- Thu hồi vốn hoạt động, quỹ đã giao, đã cấp ở Chi nhánh;

- Số tiền Chi nhánh đã nộp cho Trụ sở chính;

- Số tiền đã thu về các khoản phải thu trong nội bộ;

- Xóa nợ phí BHTG phải thu của các Chi nhánh;

- Bù trừ các khoản phải thu với các khoản phải trả trong nội bộ của cùng một đối tượng.

Số dư bên Nợ: Số nợ còn phải thu ở các đơn vị nội bộ.

Tài khoản 136 - Phải thu nội bộ, có 8 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1361 - Vốn hoạt động ở các đơn vị trực thuộc*: Tài khoản này chỉ mở ở Trụ sở chính để phản ánh số vốn hoạt động hiện có ở các Chi nhánh do Trụ sở chính giao.

- *Tài khoản 1362 - Phải thu cấp dưới về phí BHTG*: Tài khoản này chỉ mở ở Trụ sở chính để phản ánh số phí BHTG phát sinh trong kỳ phải thu của các chi nhánh.

- *Tài khoản 1363 - Phải thu cấp dưới về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG*: Tài khoản này chỉ mở ở Trụ sở chính để phản ánh số thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG phát sinh trong kỳ phải thu của các Chi nhánh.

- *Tài khoản 1364 - Phải thu cấp trên về chi trả tiền BH*: Tài khoản này chỉ mở ở các Chi nhánh để phản ánh số phải thu của Trụ sở chính để chi trả tiền BH cho người gửi tiền khi có quyết định chi trả tiền BH của Trụ sở chính theo hồ sơ Chi nhánh đề nghị.

- *Tài khoản 1365 - Phải thu cấp dưới về tiền chi trả BH không có người nhận:* Tài khoản này chỉ mở ở Trụ sở chính để phản ánh số tiền chi trả BH không có người nhận phát sinh trong kỳ phải thu của các Chi nhánh.

- *Tài khoản 1366 - Phải thu cấp dưới về chênh lệch thu lớn hơn chi*: Tài khoản này chỉ mở ở Trụ sở chính để phản ánh số chênh lệch thu lớn hơn chi hoạt động nghiệp vụ, quản lý BHTG phát sinh trong kỳ phải thu của các Chi nhánh.

- *Tài khoản 1367 - Phải thu cấp trên về chênh lệch thu nhỏ hơn chi*: Tài khoản này chỉ mở ở các Chi nhánh để phản ánh số chênh lệch thu nhỏ hơn chi hoạt động nghiệp vụ, quản lý BHTG phát sinh trong kỳ được Trụ sở chính cấp bù.

- *Tài khoản 1368 - Phải thu nội bộ khác:* Phản ánh các khoản phải thu khác giữa Trụ sở chính với các Chi nhánh và giữa các Chi nhánh với nhau.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Hạch toán tại Chi nhánh:

a1) Kế toán phải thu Trụ sở chính về chi trả tiền BH:

- Khi Chi nhánh nhận được quyết định của Trụ sở chính về số tiền chi trả tiền BH cho người gửi tiền theo hồ sơ Chi nhánh đề nghị, ghi:

Nợ TK 1364 - Phải thu cấp trên về chi trả tiền BH

Có TK 3311 - Phải trả về chi trả tiền BH.

- Căn cứ vào quyết toán số tiền BH đã chi trả với Trụ sở chính, trường hợp có các khoản tiền chi trả BH không có người nhận, khi có quyết định của cấp có thẩm quyền nếu được ghi giảm số phải thu Trụ sở chính về tiền chi trả BH, ghi:

Nợ TK 3311 - Phải trả về chi trả tiền BH

Có TK 1364 - Phải thu cấp trên về chi trả tiền BH.

- Khi có quyết định bù trừ giữa số phí BHTG hoặc các khoản khác Chi nhánh phải nộp cho Trụ sở chính với số tiền chi trả BH Chi nhánh phải thu của Trụ sở chính, ghi:

Nợ TK 3362 - Phải nộp cấp trên về phí BHTG

Nợ các TK 3363, 3365, 3366, 3368

Có TK 1364 - Phải thu cấp trên về chi trả tiền BH.

- Khi nhận được tiền của Trụ sở chính chuyển để chi trả tiền BH cho người gửi tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 1364 - Phải thu cấp trên về chi trả tiền BH.

- Khi có quyết định của Trụ sở chính thu hồi vốn hoạt động ở Chi nhánh bằng việc bù trừ với số tiền chi trả BH Chi nhánh phải thu của Trụ sở chính, ghi:

Nợ TK 3361 - Phải trả cấp trên về vốn hoạt động

Có TK 1364 - Phải thu cấp trên về chi trả tiền BH.

a2) Kế toán phải thu cấp trên về chênh lệch thu nhỏ hơn chi:

- Cuối kỳ, căn cứ vào kết quả hoạt động, Chi nhánh kết chuyển chênh lệch thu nhỏ hơn chi hoạt động nghiệp vụ, quản lý BHTG được Trụ sở chính cấp bù, ghi:

Nợ TK 1367 - Phải thu cấp trên về chênh lệch thu nhỏ hơn chi

Có TK 911 - Xác định kết quả hoạt động.

- Khi có quyết định bù trừ giữa khoản chênh lệch thu nhỏ hơn chi hoạt động nghiệp vụ, quản lý BHTG được cấp bù với các khoản khác Chi nhánh phải trả cho Trụ sở chính, ghi:

Nợ các TK 3362, 3363, 3365, 3366, 3368

Có TK 1367 - Phải thu cấp trên về chênh lệch thu nhỏ hơn chi.

- Khi được Trụ sở chính cấp bù chênh lệch thu nhỏ hơn chi hoạt động nghiệp vụ, quản lý BHTG, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 1367 - Phải thu cấp trên về chênh lệch thu nhỏ hơn chi.

- Khi Trụ sở chính có quyết định thu hồi vốn hoạt động ở Chi nhánh bằng việc bù trừ với số chênh lệch thu nhỏ hơn chi được cấp bù, ghi:

Nợ TK 3361 - Phải trả cấp trên về vốn hoạt động

Có TK 1367 - Phải thu cấp trên về chênh lệch thu nhỏ hơn chi.

a3) Kế toán các khoản phải thu nội bộ khác:

- Khi chi hộ, trả hộ Trụ sở chính hoặc các Chi nhánh khác:

Nợ TK 1368 - Phải thu nội bộ khác

Có các TK 111, 112.

- Khi được Trụ sở chính hoặc các Chi nhánh khác thu hộ các khoản phải thu, ghi:

Nợ TK 1368 - Phải thu nội bộ khác

Có các TK 131, 138.

- Bù trừ các khoản phải thu, khoản phải trả nội bộ của cùng một đối tượng, ghi:

Nợ các TK 3362, 3363, 3365, 3366, 3368

Có TK 1368 - Phải thu nội bộ khác.

- Khi nhận được tiền của Trụ sở chính hoặc Chi nhánh khác thanh toán về các khoản phải thu, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 1368 - Phải thu nội bộ khác.

- Khi Trụ sở chính có quyết định thu hồi vốn hoạt động ở Chi nhánh bằng việc bù trừ với số phải thu khác Chi nhánh phải thu của Trụ sở chính, ghi:

Nợ TK 3361 - Phải trả cấp trên về vốn hoạt động

Có TK 1368 - Phải thu nội bộ khác.

b) Hạch toán tại Trụ sở chính:

b1) Kế toán vốn hoạt động ở các đơn vị trực thuộc:

- Khi Trụ sở chính cấp vốn cho Chi nhánh bằng tiền, ghi:

Nợ TK 1361 - Vốn hoạt động ở các đơn vị trực thuộc

Có các TK 111, 112

- Khi Trụ sở chính cấp vốn cho Chi nhánh bằng vật tư, dụng cụ hoặc TSCĐ mới, chưa qua sử dụng, ghi:

Nợ TK 1361 - Vốn hoạt động ở các đơn vị trực thuộc

Có các TK 152, 153

Có các TK 211, 213.

- Khi Trụ sở chính cấp vốn cho Chi nhánh bằngTSCĐ đã qua sử dụng, ghi:

Nợ TK 1361 - Vốn hoạt động ở các đơn vị trực thuộc (giá trị còn lại của TSCĐ)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ bàn giao)

Có các TK 211, 213 (nguyên giá TSCĐ bàn giao).

- Khi quyết toán số tiền BH các Chi nhánh đã chi trả, có các khoản tiền BH không có người nhận được Trụ sở chính quyết định bổ sung vốn hoạt động cho Chi nhánh, ghi:

Nợ TK 1361 - Vốn hoạt động ở các đơn vị trực thuộc

Có TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ.

- Khi Trụ sở chính có quyết định thu hồi vốn hoạt động ở các Chi nhánh. Khi nhận được tiền do Chi nhánh nộp lên, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 1361 - Vốn hoạt động ở các đơn vị trực thuộc.

- Khi Trụ sở chính có quyết định thu hồi tài sản hoặc điều chuyển tài sản ở các Chi nhánh, kế toán ghi giảm vốn hoạt động ở Chi nhánh, ghi:

Nợ các TK 211, 213 (Nguyên giá TSCĐ)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ)

Có TK 1361 - Vốn hoạt động ở các đơn vị trực thuộc (giá trị còn lại của TSCĐ).

- Khi Trụ sở chính có quyết định cấp vốn cho Chi nhánh bằng việc bù trừ với các khoản phải thu của Chi nhánh, ghi:

Nợ TK 1361 - Vốn hoạt động ở các đơn vị trực thuộc

Có các TK 1362, 1363, 1365, 1366, 1368.

- Khi Trụ sở chính có quyết định thu hồi vốn hoạt động ở Chi nhánh bằng việc bù trừ với các khoản phải trả Chi nhánh, ghi:

Nợ các TK 3364, 3367, 3368

Có TK 1361 - Vốn hoạt động ở các đơn vị trực thuộc.

b2) Kế toán phải thu cấp dưới về phí BHTG:

- Khi nhận được báo cáo của Chi nhánh về số phí BHTG phải thu phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 1362 - Phải thu cấp dưới về phí BHTG

Có TK 3385 - Phí BHTG chờ kết chuyển.

- Khi Trụ sở chính có quyết định xóa nợ phí BHTG không thu được ở các Chi nhánh do tổ chức tham gia BHTG bị phá sản, mất khả năng thanh toán theo quy định, ghi:

Nợ TK 3385 - Phí BHTG chờ kết chuyển (xóa nợ phí BHTG phải thu kỳ này)

Nợ TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ (xóa nợ phí BHTG phải thu của các kỳ trước)

Có TK 1362 - Phải thu cấp dưới về phí BHTG.

- Khi Trụ sở chính có quyết định bù trừ giữa khoản phí BHTG phải thu của Chi nhánh với khoản tiền chi trả BH hoặc các khoản khác phải trả cho Chi nhánh, ghi:

Nợ TK 3364 - Phải trả cấp dưới về chi trả tiền BH

Nợ các TK 3367, 3368

Có TK 1362 - Phải thu cấp dưới về phí BHTG.

- Khi Trụ sở chính nhận được tiền do Chi nhánh nộp phí BHTG, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 1362 - Phải thu cấp dưới về phí BHTG.

- Khi Trụ sở chính có quyết định cấp vốn hoạt động cho Chi nhánh bằng việc bù trừ với khoản phí BHTG phải thu của Chi nhánh, ghi:

Nợ TK 1361 - Vốn hoạt động ở các đơn vị trực thuộc

Có TK 1362 - Phải thu cấp dưới về phí BHTG.

b3) Kế toán phải thu cấp dưới về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG:

- Khi nhận được thông báo của Chi nhánh về số tiền đã thu thanh lý tài sản của các tổ chức tham gia BHTG bị phá sản, ghi:

Nợ TK 1363 - Phải thu cấp dưới về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG

Có TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ.

- Khi có quyết định bù trừ giữa khoản thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG phải thu của Chi nhánh với khoản tiền chi trả BH hoặc các khoản khác phải trả cho Chi nhánh, ghi:

Nợ TK 3364 - Phải trả cấp dưới về chi trả tiền BH

Nợ các TK 3367, 3368

Có TK 1363 - Phải thu cấp dưới về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG.

- Khi Trụ sở chính nhận được tiền do Chi nhánh nộp tiền thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 1363 - Phải thu cấp dưới về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG.

- Khi Trụ sở chính có quyết định cấp vốn hoạt động cho Chi nhánh bằng việc bù trừ với số thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG phải thu của Chi nhánh, ghi:

Nợ TK 1361 - Vốn hoạt động ở các đơn vị trực thuộc

Có TK 1363 - Phải thu cấp dưới về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG.

b4) Kế toán phải thu cấp dưới về chênh lệch thu lớn hơn chi:

- Cuối kỳ, kết chuyển chênh lệch thu lớn hơn chi hoạt động nghiệp vụ, quản lý BHTG theo báo cáo của các Chi nhánh, ghi:

Nợ TK 1366 - Phải thu cấp dưới về chênh lệch thu lớn hơn chi

Có TK 911 - Xác định kết quả hoạt động.

- Khi Trụ sở chính có quyết định bù trừ giữa khoản chênh lệch thu lớn hơn chi phải thu của Chi nhánh với các khoản phải trả cho Chi nhánh:

Nợ các TK 3364, 3367, 3368

Có TK 1366 - Phải thu cấp dưới về chênh lệch thu lớn hơn chi.

- Khi nhận được tiền chênh lệch thu lớn hơn chi hoạt động nghiệp vụ, quản lý BHTG do Chi nhánh nộp lên, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 1366 - Phải thu cấp dưới về chênh lệch thu lớn hơn chi.

- Khi Trụ sở chính có quyết định cấp vốn hoạt động cho Chi nhánh bằng việc bù trừ với số chênh lệch thu lớn hơn chi phải thu của Chi nhánh, ghi:

Nợ TK 1361 - Vốn hoạt động ở các đơn vị trực thuộc

Có TK 1366 - Phải thu cấp dưới về chênh lệch thu lớn hơn chi.

b5) Kế toán phải thu cấp dưới về tiền chi trả BH không có người nhận:

- Khi quyết toán số tiền BH các Chi nhánh đã chi trả có các khoản tiền BH không có người nhận phải thu lại của các Chi nhánh, ghi:

Nợ TK 1365 - Phải thu cấp dưới về tiền chi trả BH không có người nhận

Có TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ.

- Khi có quyết định bù trừ giữa khoản tiền BH không có người nhận phải thu của Chi nhánh với khoản tiền chi trả BH hoặc các khoản khác phải trả cho Chi nhánh, ghi:

Nợ TK 3364 - Phải trả cấp dưới về chi trả tiền BH

Nợ các TK 3367, 3368

Có TK 1365 - Phải thu cấp dưới về tiền chi trả BH không có người nhận

- Khi Trụ sở chính nhận được tiền do Chi nhánh nộp tiền chi trả BH không có người nhận, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 1365 - Phải thu cấp dưới về tiền chi trả BH không có người nhận.

- Khi Trụ sở chính có quyết định cấp vốn hoạt động cho Chi nhánh bằng việc bù trừ với khoản phải thu cấp dưới về tiền chi trả BH không có người nhận của Chi nhánh, ghi:

Nợ TK 1361 - Vốn hoạt động ở các đơn vị trực thuộc

Có TK 1365 - Phải thu cấp dưới về tiền chi trả BH không có người nhận.

b6) Kế toán các khoản phải thu nội bộ khác:

- Khi chi hộ, trả hộ các Chi nhánh, ghi:

Nợ TK 1368 - Phải thu nội bộ khác

Có các TK 111, 112.

- Khi được các Chi nhánh thu hộ các khoản phải thu, ghi:

Nợ TK 1368 - Phải thu nội bộ khác

Có các TK 131, 138.

- Bù trừ các khoản phải thu, khoản phải trả nội bộ của cùng một đối tượng, ghi:

Nợ các TK 3364, 3367, 3368

Có TK 1368 - Phải thu nội bộ khác.

- Khi nhận được tiền của các Chi nhánh thanh toán về các khoản phải thu, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 1368 - Phải thu nội bộ khác.

- Khi Trụ sở chính có quyết định cấp vốn hoạt động cho Chi nhánh bằng việc bù trừ với các khoản phải thu của Chi nhánh, ghi:

Nợ TK 1361 - Vốn hoạt động cấp cho cấp dưới

Có TK 1368 - Phải trả nội bộ khác.

Điều 7. Tài khoản 138 - Phải thu khác

1. Sửa đổi, bổ sung kết cấu và nội dung phản ánh của TK 138 - Phải thu khác

Bên Nợ:

- Phải thu về các khoản đã tạm ứng cho các đơn vị nhận ủy thác chi trả BH để chi trả BH cho người gửi tiền;

- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, tín phiếu và lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Bên Có:

- Số tiền cácđơn vị nhận ủy thác chi trả BHđã chi trả BH cho người gửi tiền hoặc sốđã thu lại từ các đơn vị nhận ủy thác chi trả BH về các khoản tiền BH không có người nhận;

- Số lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, tín phiếu và lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn đã thu được.

Số dư bên Nợ: Các khoản phải thu của đơn vị nhận ủy thác chi trả BH, phải thu lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi tín phiếu, lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa thu được.

Tài khoản này có thể có số dư bên Có. Số dư bên Có phản ánh số đã thu nhiều hơn số phải thu (trường hợp cá biệt và trong chi tiết của từng đối tượng cụ thể).

***Tài khoản 138 - Phải thu khác, có 6 tài khoản cấp 2*:**

- *Tài khoản 1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý*: Phản ánh giá trị tài sản thiếu chưa xác định rõ nguyên nhân, còn chờ quyết định xử lý.

- *Tài khoản 1382 - Phải thu của đơn vị nhận ủy thác chi trả BH:* Phản ánh các khoản tạm ứng và thanh toán tạm ứng về tiền chi trả BH giữa đơn vị với đơn vị nhận ủy thác chi trả BH.

- *Tài khoản 1383 - Phải thu lãi tiền gửi:* Tài khoản này chỉ sử dụng ở Trụ sở chính để phản ánh số phải thu về lãi tiền gửi (có kỳ hạn và không có kỳ hạn) từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi.

- *Tài khoản 1384 - Phải thu lãi trái phiếu:* Tài khoản này chỉ sử dụng ở Trụ sở chính để phản ánh số phải thu về lãi trái phiếu.

- *Tài khoản 1385 - Phải thu lãi tín phiếu:* Tài khoản này chỉ sử dụng ở Trụ sở chính để phản ánh số phải thu về lãi tín phiếu.

- *Tài khoản 1388 - Phải thu khác*: Phản ánh các khoản phải thu của đơn vị ngoài phạm vi các khoản phải thu phản ánh ở các TK 131, 136 và TK 1381, 1382, 1383, 1384 và 1385.

2. Bổ sung phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Định kỳ Trụ sở chính xác định tiền lãi trái phiếu, tín phiếu phải thu (đối với các khoản đầu tư trái phiếu, tín phiếu thu lãi định kỳ), ghi:

Nợ các TK 111, 112 (nếu đã thu tiền)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1384, 1385) (nếu chưa thu tiền)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (51512, 51513).

b) Đối với các khoản đầu tư trái phiếu, tín phiếu thu lãi sau, định kỳ Trụ sở chính xác định số lãi trái phiếu, lãi tín phiếu phải thu từng kỳ, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1384, 1385)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (51512, 51513).

c) Trường hợp nếu lãi trái phiếu, lãi tín phiếu phải thu bao gồm cả khoản tiền lãi đầu tư dồn tích trước khi đơn vị mua lại khoản đầu tư đó thì đơn vị phải phân bổ số tiền lãi này, chỉ có phần tiền lãi của các kỳ mà đơn vị mua khoản đầu tư này mới được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính, còn khoản tiền lãi dồn tích trước khi đơn vị mua lại khoản đầu tư thì ghi giảm giá trị của chính khoản đầu tư trái phiếu, tín phiếu đó, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (nếu đã thu tiền)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1384, 1385) (nếu chưa thu tiền) (tổng số tiền lãi phải thu)

Có TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (phần tiền lãi dồn tích trước khi đơn vị mua mua lại khoản đầu tư)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (51512, 51513) (phần tiền lãi của các kỳ sau khi đơn vị mua khoản đầu tư).

d) Định kỳ, khi xác định số lãi tiền gửi (có kỳ hạn và không có kỳ hạn) phải thu, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (nếu đã thu tiền)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1383) (nếu chưa thu tiền)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (51511).

đ) Khi thu được tiền của các khoản nợ phải thu khác, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 138 - Phải thu khác.

e) Trường hợp đơn vị ủy thác cho tổ chức khác chi trả tiền BH, khi đơn vị ứng tiền cho tổ chức nhận ủy thác, ghi:

Nợ TK 1382 - Phải thu của đơn vị nhận ủy thác chi trả BH

Có các TK 111, 112.

g) Khi đơn vị nhận được hồ sơ thanh quyết toán của tổ chức nhận ủy thác về số tiền BH đã chi trả, ghi:

Nợ TK 3311 - Phải trả về chi trả tiền BH

Có TK 1382 - Phải thu của đơn vị nhận ủy thác chi trả BH.

h) Khi đơn vị thu lại số không phải chi trả tiền BH do không có người nhận từ tổ chức nhận ủy thác chi trả tiền BH, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 1382 - Phải thu của đơn vị nhận ủy thác chi trả BH.

Điều 8. Bổ sung nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

1. Hàng tồn kho của đơn vị là những tài sản được mua vào để phục vụ cho hoạt động nghiệp vụ, quản lý của BHTG, gồm:

- Nguyên liệu, vật liệu;

- Công cụ, dụng cụ.

2. Các loại vật tư, tài sản nhận giữ hộ,... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của đơn vị thì không được phản ánh là hàng tồn kho.

3. Kế toán hàng tồn kho phải được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Hàng tồn kho" khi xác định giá gốc hàng tồn kho, phương pháp tính giá trị hàng tồn kho và ghi nhận chi phí.

4. Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào chi hoạt động BHTG (sau khi trừ đi các khoản bồi thườngdo trách nhiệm cá nhân gây ra, nếu có) theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

5. Đơn vị hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên: Phương pháp kê khai thường xuyên là phương pháp theo dõi và phản ánh thường xuyên, liên tục, có hệ thống tình hình nhập, xuất, tồn vật tư, công cụ trên sổ kế toán. Theo đó, các tài khoản kế toán hàng tồn kho được dùng để phản ánh số hiện có, tình hình biến động tăng, giảm của vật tư, công cụ. Vì vậy, giá trị hàng tồn kho trên sổ kế toán có thể được xác định ở bất kỳ thời điểm nào trong kỳ kế toán.

6. Các khoản thuế không được hoàn lại được tính vào giá trị hàng tồn kho như: Thuế GTGT đầu vào của hàng tồn kho không được khấu trừ, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế nhập khẩu, thuế bảo vệ môi trường phải nộp khi mua hàng tồn kho.

Điều 9. Tài khoản 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Bổ sung phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

1. Khi mua nguyên liệu, vật liệu về nhập kho, căn cứ hóa đơn, phiếu nhập kho và các chứng từ có liên quan phản ánh giá trị nguyên liệu, vật liệu nhập kho:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (tổng giá thanh toán)

Có các TK 111, 112, 141, 331,... (tổng giá thanh toán).

2. Các chi phí về thu mua, bốc xếp, vận chuyển nguyên liệu, vật liệu từ nơi mua về kho đơn vị, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có các TK 111, 112, 141, 331,...

3. Khi xuất kho nguyên liệu, vật liệu sử dụng vào hoạt động BHTG của đơn vị, ghi:

Nợ TK 631- Chi hoạt động BHTG

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

4. Khi xuất kho nguyên liệu, vật liệu sử dụng vào hoạt động quản lý của đơn vị, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

5. Khi xuất kho nguyên liệu, vật liệu sử dụng vào hoạt động của dự án, ghi:

Nợ TK 161 - Chi dự án

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

6. Xuất nguyên liệu, vật liệu sử dụng cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sửa chữa lớn TSCĐ, ghi:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

Điều 10. Tài khoản 153 - Công cụ, dụng cụ

Bổ sung phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

1. Mua công cụ, dụng cụ nhập kho, căn cứ vào hóa đơn, phiếu nhập kho và các chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (tổng giá thanh toán)

Có các TK 111, 112, 141, 331,... (tổng giá thanh toán).

2. Các chi phí về mua, bốc xếp, vận chuyển công cụ, dụng cụ từ nơi mua về kho đơn vị, ghi:

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Có các TK 111, 112, 141, 331,...

3. Xuất công cụ, dụng cụ sử dụng cho hoạt động BHTG tại đơn vị, ghi:

Nợ TK 631 - Chi hoạt động BHTG

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

4. Xuất công cụ, dụng cụ sử dụng cho hoạt động quản lý tại đơn vị, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

5. Xuất công cụ, dụng cụ sử dụng cho hoạt động của dự án, ghi:

Nợ TK 161 - Chi dự án

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

6. Xuất công cụ, dụng cụ sử dụng cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sửa chữa lớn TSCĐ, ghi:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

Điều 11. Tài khoản 161 - Chi dự án

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số chi cho chương trình, dự án đã được Nhà nước phê duyệt bằng nguồn kinh phí NSNN cấp hoặc bằng nguồn viện trợ của nước ngoài, nguồn khác cho chương trình, dự án. TK 161 chỉ sử dụng ở Trụ sở chính;

b) Tài khoản 161 - Chi dự án chỉ sử dụng ở Trụ sở chính khi được giao nhiệm vụ quản lý, thực hiện chương trình, dự án và được NSNN cấp kinh phí, các khoản viện trợ, tài trợ của nước ngoài theo dự án để thực hiện chương trình, dự án;

c) Kế toán phải mở sổ theo dõi chi tiết chi phí của từng chương trình, dự án và tập hợp chi phí cho việc quản lý dự án, chi phí thực hiện dự án theo Mục lục NSNN và theo nội dung chi trong dự toán được duyệt của từng chương trình, dự án;

d) BHTG Việt Nam không được xét duyệt quyết toán ngân sách năm các khoản chi dự án từ các khoản tiền, hàng viện trợ theo chương trình, dự án nhưng BHTG Việt Nam chưa có chứng từ ghi thu, ghi chi ngân sách theo quy định của chế độ tài chính. Các khoản chi dự án chưa được xét duyệt quyết toán được phản ánh vào số dư bên Nợ TK 161 - Chi dự án (Chi tiết chi dự án chưa có nguồn kinh phí);

đ) Đối với những khoản thu (nếu có) trong quá trình thực hiện chương trình, dự án, đề tài được hạch toán vào bên Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388) (Chi tiết thu thực hiện dự án). Tùy thuộc vào quy định xử lý của cơ quan cấp phát kinh phí, số thu trong quá trình thực hiện dự án được kết chuyển vào các tài khoản có liên quan;

e) Tài khoản 161 được mở theo dõi lũy kế chi dự án từ khi bắt đầu thực hiện chương trình, dự án cho đến khi kết thúc chương trình, dự án được phê duyệt quyết toán bàn giao sử dụng.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 161 - Chi dự án

Bên Nợ: Chi thực tế cho việc quản lý, thực hiện chương trình, dự án.

Bên Có:

- Số chi sai bị xuất toán phải thu hồi;

- Số chi của chương trình, dự án được quyết toán với nguồn kinh phí dự án.

Số dư bên Nợ: Số chi chương trình, dự án chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành nhưng quyết toán chưa được duyệt.

Tài khoản 161- Chi dự án, có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1611 - Chi từ nguồn kinh phí NSNN cấp:* Phản ánh các khoản chi dự án từ nguồn kinh phí NSNN cấp.

Tài khoản 1611 có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 16111 - Chi quản lý dự án: Phản ánh các khoản chi quản lý dự án từ nguồn kinh phí NSNN cấp;

+ Tài khoản 16112 - Chi thực hiện dự án: Phản ánh các khoản chi thực hiện dự án từ nguồn kinh phí NSNN cấp.

- *Tài khoản 1612 - Chi từ nguồn kinh phí viện trợ:* Phản ánh các khoản chi dự án từ nguồn kinh phí viện trợ.

Tài khoản 1612 có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 16121 - Chi quản lý dự án: Phản ánh các khoản chi quản lý dự án từ nguồn kinh phí viện trợ;

+ Tài khoản 16122 - Chi thực hiện dự án: Phản ánh các khoản chi thực hiện dự án từ nguồn kinh phí viện trợ.

- *Tài khoản 1618 - Chi từ nguồn khác:* Phản ánh các khoản chi dự án từ nguồn khác ngoài nguồn kinh phí do NSNN cấp hoặc do nhận viện trợ.

Tài khoản 1618 có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 16181 - Chi quản lý dự án: Phản ánh các khoản chi quản lý dự án từ nguồn khác;

+ Tài khoản 16182 - Chi thực hiện dự án: Phản ánh các khoản chi thực hiện dự án từ nguồn khác.

3. Phương pháp hạch toán kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Khi xuất quỹ tiền mặt, rút tiền gửi chi cho chương trình, dự án, ghi:

Nợ TK 161 - Chi dự án (1611, 1612, 1618)

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

b) Xuất nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ sử dụng cho chương trình, dự án, ghi:

Nợ TK 161 - Chi dự án (1611, 1612, 1618)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

c) Dịch vụ mua ngoài sử dụng cho chương trình, dự án chưa thanh toán, ghi:

Nợ TK 161 - Chi dự án (1611, 1612, 1618)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

d) Tiền lương của cán bộ chuyên trách dự án phải trả và phụ cấp phải trả cho nhân viên hợp đồng của dự án và những người tham gia thực hiện chương trình, dự án, ghi:

Nợ TK 161 - Chi dự án (1611, 1612, 1618)

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

đ) Khi trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ của cán bộ chuyên trách dự án và những người tham gia thực hiện chương trình, dự án, ghi:

Nợ TK 161 - Chi dự án (1611, 1612, 1618)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383, 3384, 3386).

e) Thanh toán tạm ứng tính vào chi dự án, ghi:

Nợ TK 161 - Chi dự án (1611, 1612, 1618)

Có TK 141 - Tạm ứng.

g) Rút dự toán chi chương trình, dự án để chi thực hiện dự án, ghi:

Nợ TK 161 - Chi dự án

Có TK 461 - Nguồn kinh phí dự án.

h) Mua TSCĐ dùng cho chương trình, dự án, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có các TK 111, 112, 331.

Đồng thời ghi:

Nợ TK 161 - Chi dự án

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

i) Kết chuyển chi phí sửa chữa lớn TSCĐ của dự án hoàn thành, ghi:

Nợ TK 161 - Chi dự án

Có TK 241 - XDCB dở dang.

k) Những khoản chi của dự án không đúng chế độ, quá tiêu chuẩn, định mức, không được phê duyệt phải thu hồi chờ xử lý, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381)

Có TK 161 - Chi dự án.

l) Khi phát sinh các khoản thu ghi giảm chi dự án, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 161 - Chi dự án.

m) Kế toán xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động dự án, căn cứ vào số dư TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (chi tiết lãi, lỗ tỷ giá hối đoái của hoạt động dự án):

- Kết chuyển lỗ tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 161 - Chi dự án

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

- Kết chuyển lãi tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có TK 161 - Chi dự án.

n) Khi quyết toán chi dự án được duyệt, kết chuyển số chi dự án để ghi giảm nguồn kinh phí, ghi:

Nợ TK 461 - Nguồn kinh phí dự án (4611, 4612, 4618)

Có TK 161 - Chi dự án (1611, 1612, 1618).

Điều 12. Tài khoản 214 - Hao mòn tài sản cố định

Bổ sung phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

1. Định kỳ tính, trích khấu hao TSCĐ vào chi phí quản lý doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (đối với TSCĐ dùng cho hoạt động nghiệp vụ BHTG, quản lý đơn vị)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (đối với TSCĐ liên quan đến hoạt động nghiệp vụ BHTG, quản lý đơn vị nhưng chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (TK cấp 2 phù hợp).

2. TSCĐ đã sử dụng, nhận được do điều chuyển trong nội bộ đơn vị, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá)

Có TK 336 - Phải trả cấp trên về vốn hoạt động (3361) (giá trị còn lại)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2141) (giá trị hao mòn lũy kế).

3. Đối với TSCĐ dùng cho hoạt động dự án, khi tính hao mòn vào thời điểm cuối kỳ báo cáo, ghi:

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

4. Đối với TSCĐ dùng cho hoạt động văn hóa, phúc lợi, khi tính hao mòn vào thời điểm cuối kỳ báo cáo, ghi:

Nợ TK 3533 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

5. Trường hợp vào cuối năm tài chính đơn vị xem xét lại thời gian trích khấu hao và phương pháp khấu hao TSCĐ, nếu có sự thay đổi mức khấu hao cần phải điều chỉnh số khấu hao ghi trên sổ kế toán như sau:

- Nếu do thay đổi phương pháp khấu hao và thời gian trích khấu hao TSCĐ, mà mức khấu hao TSCĐ tăng lên so với số đã trích trong năm, số chênh lệch khấu hao tăng, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (số chênh lệch khấu hao tăng)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (TK cấp 2 phù hợp).

- Nếu do thay đổi phương pháp khấu hao và thời gian trích khấu hao TSCĐ, mà mức khấu hao TSCĐ giảm so với số đã trích trong năm, số chênh lệch khấu hao giảm, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (TK cấp 2 phù hợp)

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (số chênh lệch khấu hao giảm).

Điều 13. Tài khoản 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

1. Sửa đổi, bổ sung nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này chỉ sử dụng ở đơn vị không thành lập Ban quản lý dự án để phản ánh chi phí thực hiện các dự án đầu tư XDCB (bao gồm chi phí mua sắm mới TSCĐ, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán dự án đầu tư XDCB ở các đơn vị có tiến hành công tác mua sắm TSCĐ, đầu tư XDCB, sửa chữa lớn TSCĐ.

Các đơn vị có thành lập Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và tổ chức bộ máy kế toán riêng thì thực hiện theo quy định của Thông tư số 195/2012/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán đơn vị chủ đầu tư.

b) Chi phí thực hiện các dự án đầu tư XDCB là toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Chi phí đầu tư XDCB được xác định trên cơ sở khối lượng công việc, hệ thống định mức, chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật và các chế độ chính sách của Nhà nước, đồng thời phải phù hợp những yếu tố khách quan của thị trường trong từng thời kỳ và được thực hiện theo quy chế về quản lý đầu tư XDCB. Chi phí đầu tư XDCB, bao gồm:

- Chi phí xây dựng;
- Chi phí thiết bị;
- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;
- Chi phí quản lý dự án;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng;
- Chi phí khác.

Tài khoản 241 được mở chi tiết theo từng công trình, hạng mục công trình và ở mỗi hạng mục công trình phải được hạch toán chi tiết từng nội dung chi phí đầu tư XDCB và được theo dõi lũy kế kể từ khi khởi công đến khi công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng.

c) Khi đầu tư XDCB các chi phí xây lắp, chi phí thiết bị thường tính trực tiếp cho từng công trình; Các chi phí quản lý dự án và chi phí khác thường được chi chung. Chủ đầu tư phải tiến hành tính toán, phân bổ chi phí quản lý dự án và chi phí khác cho từng công trình theo nguyên tắc:

- Nếu xác định được riêng các chi phí quản lý dự án và chi phí khác liên quan trực tiếp đến từng công trình thì tính trực tiếp cho công trình đó;
- Các chi phí quản lý dự án và chi phí khác chi chung có liên quan đến nhiều công trình mà không tính trực tiếp được cho từng công trình thì đơn vị được quyền phân bổ theo những tiêu thức phù hợp nhất với từng công trình.

d) Trường hợp dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng quyết toán dự án chưa được duyệt thì đơn vị ghi tăng nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (giá tạm tính phải căn cứ vào chi phí thực tế đã bỏ ra để có được TSCĐ) để trích khấu hao, nhưng sau đó phải điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

đ) Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, duy trì cho TSCĐ hoạt động bình thường được hạch toán trực tiếp vào chi phí hoạt động trong kỳ. Đối với các TSCĐ theo yêu cầu kỹ thuật phải sửa chữa, bảo trì, duy tu định kỳ, kế toán được trích lập dự phòng phải trả và tính trước vào chi phí hoạt động để có nguồn trang trải khi việc sửa chữa, bảo trì phát sinh.

Tài khoản 241 - Xây dựng cơ bản dở dang, có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 2411 - Mua sắm TSCĐ:* Phản ánh chi phí mua sắm TSCĐ và tình hình quyết toán chi phí mua sắm TSCĐ trong trường hợp phải qua lắp đặt, chạy thử trước khi đưa vào sử dụng (kể cả mua TSCĐ mới hoặc đã qua sử dụng). Nếu mua sắm TSCĐ về phải đầu tư, trang bị thêm mới sử dụng được thì mọi chi phí mua sắm, trang bị thêm cũng được phản ánh vào tài khoản này.

- *Tài khoản 2412 - Xây dựng cơ bản:* Phản ánh chi phí đầu tư XDCB và tình hình quyết toán vốn đầu tư XDCB. Tài khoản này được mở chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình (theo từng đối tượng tài sản hình thành qua đầu tư) và ở mỗi đối tượng tài sản phải theo dõi chi tiết từng nội dung chi phí đầu tư XDCB.

- *Tài khoản 2413 - Sửa chữa lớn TSCĐ:* Phản ánh chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và tình hình quyết toán chi phí sửa chữa lớn TSCĐ. Trường hợp sửa chữa thường xuyên TSCĐ thì không hạch toán vào tài khoản này mà tính thẳng vào chi phí hoạt động trong kỳ.

2. Sửa đổi, bổ sung kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Bên Nợ:

- Chi phí đầu tư XDCB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình);

- Chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ;

- Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ.

Bên Có:

- Giá trị TSCĐ hình thành qua đầu tư XDCB, mua sắm đã hoàn thành đưa vào sử dụng;

- Giá trị công trình bị loại bỏ và các khoản chi phí duyệt bỏ khác kết chuyển khi quyết toán được duyệt;

- Giá trị công trình sửa chữa lớn TSCĐ hoàn thành, kết chuyển khi quyết toán được duyệt;

- Kết chuyển chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ vào các tài khoản có liên quan.

Số dư Nợ:

- Chi phí dự án đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn TSCĐ dở dang;

- Giá trị công trình xây dựng và sửa chữa lớn TSCĐ đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng hoặc quyết toán chưa được duyệt.

3. Sửa đổi, bổ sung phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Kế toán chi phí đầu tư XDCB

a1) Trường hợp ứng trước tiền cho nhà thầu, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

a2) Nhận khối lượng XDCB, khối lượng sửa chữa TSCĐ hoàn thành do bên nhận thầu bàn giao, căn cứ hợp đồng giao thầu, biên bản nghiệm thu khối lượng XDCB hoàn thành, hóa đơn bán hàng, ghi:

Nợ TK 241 - XDCB dở dang (2412, 2413) (tổng giá thanh toán)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (tổng giá thanh toán).

a3) Khi thanh toán số nợ còn phải trả nhà thầu, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

a4) Khi mua thiết bị đầu tư XDCB, căn cứ hóa đơn, phiếu nhập kho, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (tổng giá thanh toán).

Trường hợp chuyển thẳng thiết bị không cần lắp đến địa điểm thi công giao cho bên nhận thầu, ghi:

Nợ TK 241 - XDCB dở dang

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

a5) Trả tiền cho người nhận thầu, người cung cấp vật tư, hàng hóa, dịch vụ có liên quan đến đầu tư XDCB, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112,...

a6) Xuất thiết bị đầu tư XDCB giao cho bên nhận thầu:

- Đối với thiết bị không cần lắp, ghi:

Nợ TK 241 - XDCB dở dang

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

- Đối với thiết bị cần lắp:

+ Khi xuất thiết bị giao cho bên nhận thầu, kế toán chỉ theo dõi chi tiết thiết bị đưa đi lắp.

+ Khi có khối lượng lắp đặt hoàn thành của bên B bàn giao, được nghiệm thu và chấp nhận thanh toán, thì giá trị thiết bị đưa đi lắp mới được tính vào chi phí đầu tư XDCB, ghi:

Nợ TK 241 - XDCB dở dang (2412)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

a7) Khi phát sinh các chi phí khác, như chi phí lãi vay, chi phí đấu thầu (sau khi bù trừ với số tiền thu từ việc bán hồ sơ thầu), chi phí tháo dỡ hoàn trả mặt bằng (sau khi bù trừ với số phế liệu có thể thu hồi),... ghi:

Nợ TK 241 - XDCB dở dang (2412)

Có các TK 111, 112, 331, 335, 3411, 343...

Số tiền bán hồ sơ thầu sau khi bù trừ với chi phí đấu thầu, nếu còn thừa được kế toán giảm chi phí đầu tư xây dựng (ghi vào bên Có TK 241).

a8) Khoản tiền phạt nhà thầu thu được về bản chất làm giảm số phải thanh toán cho nhà thầu, ghi:

Nợ các TK 112, 331

Có TK 241 - XDCB dở dang.

a9) Khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã được thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào sử dụng: Nếu quyết toán được duyệt ngay thì căn cứ vào giá trị tài sản hình thành qua đầu tư được duyệt để ghi sổ. Nếu quyết toán chưa được phê duyệt thì ghi tăng giá trị của tài sản hình thành qua đầu tư theo giá tạm tính (giá tạm tính là chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản, căn cứ vào TK 241 để xác định giá tạm tính). Cả 2 trường hợp đều ghi như sau:

Nợ các TK 211, 213

Có TK 241 - XDCB dở dang (giá được duyệt hoặc giá tạm tính).

Trường hợp công trình đã hoàn thành, nhưng chưa làm thủ tục bàn giao tài sản để đưa vào sử dụng, đang chờ lập hoặc duyệt quyết toán thì kế toán phải mở sổ chi tiết tài khoản 241 - XDCB dở dang theo dõi riêng công trình hoàn thành chờ bàn giao và duyệt quyết toán.

a10) Khi quyết toán vốn đầu tư XDCB hoàn thành được duyệt thì kế toán điều chỉnh lại giá tạm tính theo giá trị tài sản được duyệt, ghi;

- Nếu giá trị tài sản hình thành qua đầu tư XDCB được duyệt có giá trị thấp hơn giá tạm tính:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (chi phí duyệt bỏ phải thu hồi)

Có các TK 211, 213.

- Nếu giá trị tài sản hình thành qua đầu tư XDCB được duyệt có giá trị cao hơn giá tạm tính:

Nợ các TK 211, 213

Có các TK liên quan.

- Nếu TSCĐ đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư XDCB và được cấp có thẩm quyền cho phép tăng nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu thì đồng thời ghi:

Nợ TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB

Có TK 241 - XDCB dở dang (các khoản thiệt hại được duyệt bỏ)

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (giá trị tài sản được duyệt).

a11) Trường hợp đơn vị là chủ đầu tư có thành lập Ban quản lý dự án để kế toán riêng quá trình đầu tư XDCB:

- Kế toán tại chủ đầu tư, khi nhận bàn giao công trình đã được quyết toán, chủ đầu tư ghi nhận giá trị công trình là giá đã được quyết toán, ghi:

Nợ các TK 211, 213

Nợ các TK 111, 112, 152, 153

Có TK 136 - Phải thu nội bộ

Có các TK 331, 333,... (nhận nợ phải trả nếu có).

- Kế toán tại Ban quản lý dự án: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

b) Kế toán sửa chữa TSCĐ

Công tác sửa chữa TSCĐ của đơn vị cũng có thể tiến hành theo phương thức tự làm hoặc giao thầu.

- Khi chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh được tập hợp vào bên Nợ TK 241 - XDCB dở dang (2413) và được chi tiết cho từng công trình, công việc sửa chữa TSCĐ. Căn cứ chứng từ phát sinh chi phí để hạch toán:

Nợ TK 241 - XDCB dở dang (2413) (tổng giá thanh toán)

Có các 111, 112, 152, 214, 334,... (tổng giá thanh toán).

- Khi công trình sửa chữa hoàn thành, nếu không đủ điều kiện ghi tăng nguyên giá TSCĐ:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước (nếu phát sinh lớn được phân bổ dần)

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả (nếu trích trước chi phí sửa chữa định kỳ)

Có TK 241 - XDCB dở dang (2413).

- Trường hợp sửa chữa cải tạo, nâng cấp thỏa mãn điều kiện ghi tăng nguyên giá TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 211, 213

Có TK 241 - XDCB dở dang (2413).

Điều 14. Tài khoản 242 - Chi phí trả trước

Bổ sung phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

1. Khi phát sinh các khoản chi phí trả trước phải phân bổ dần vào chi phí hoạt động của nhiều kỳ, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước

Có các TK 111, 112, 153, 331, 334, 338,...

Định kỳ tiến hành phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động căn cứ vào nội dung của các khoản chi phí trả trước để phân bổ vào các tài khoản chi phí có liên quan, ghi:

Nợ TK 631 - Chi hoạt động BHTG

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 242 - Chi phí trả trước.

2. Khi trả trước tiền thuê TSCĐ theo phương thức thuê hoạt động và phục vụ hoạt động của đơn vị cho nhiều kỳ, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước

Có các TK 111, 112

Định kỳ tiến hành phân bổ chi phí trả trước tiền thuê TSCĐ vào chi phí hoạt động trong kỳ, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 242 - Chi phí trả trước.

3. Đối với công cụ, dụng cụ liên quan đến hoạt động của đơn vị trong nhiều kỳ, khi xuất dùng, ghi:

- Khi xuất dùng, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

- Định kỳ tiến hành phân bổ giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất kho theo tiêu thức hợp lý. Căn cứ để xác định mức chi phí phải phân bổ mỗi kỳ có thể là thời gian sử dụng mà công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động, khi phân bổ, ghi:

Nợ TK 631 - Chi hoạt động BHTG

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 242 - Chi phí trả trước.

4. Trường hợp chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh lớn, đơn vị không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ, phải phân bổ chi phí vào nhiều kỳ kế toán, khi công việc sửa chữa hoàn thành:

- Kết chuyển chi phí sửa chữa TSCĐ vào tài khoản chi phí trả trước, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước.

Có TK 241 - XDCB dở dang (2413).

- Định kỳ, tính và phân bổ chi phí sửa chữa TSCĐ vào chi phí hoạt động trong kỳ, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 242 - Chi phí trả trước.

Điều 15. Tài khoản 331 - Phải trả cho người bán

1. Bổ sung nguyên tắc kế toán

a) Bổ sung nội dung phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán tiền chi trả BH cho người gửi tiền khi tổ chức tham gia BHTG lâm vào tình trạng phá sản hoặc mất khả năng chi trả tiền gửi cho người gửi tiền theo quy định của pháp luật về BHTG. Tài khoản này sử dụng cả ở Trụ sở chính và các Chi nhánh;

b) Tiền chi trả BH được ghi nhận nợ phải trả và ghi giảm quỹ dự phòng nghiệp vụ khi có quyết định chi trả tiền BH của Trụ sở chính theo quy định của pháp luật;

c) Trường hợp tiền chi trả BH không có người nhận, khi có quyết định của cấp có thẩm quyền, đơn vị phải ghi tăng quỹ dự phòng nghiệp vụ và ghi giảm nợ phải trả người gửi tiền;

d) Đơn vị phải hạch toán vào các tài khoản có liên quan tùy theo hình thức chi trả tiền BH, như: Trụ sở chính hoặc Chi nhánh trực tiếp chi trả hoặc ủy quyền qua tổ chức khác chi trả.

2. Bổ sung kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 331 - Phải trả cho người bán

Bên Nợ:

- Số tiền BH đã chi trả cho người gửi tiền;

- Xử lý số tiền BH không có người nhận theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Bên Có:

- Số tiền chi trả BH phải trả cho người gửi tiền khi tổ chức tham gia BHTG lâm vào tình trạng phá sản hoặc mất khả năng chi trả tiền gửi cho người gửi tiền.

Số dư bên Có: Số tiền BH còn phải trả cho người gửi tiền.

Tài khoản 331 - Phải trả cho người bán, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 3311 - Phải trả về chi trả tiền BH:* Phản ánh số tiền chi trả BH phải trả cho người gửi tiền tại các tổ chức tham gia BHTG lâm vào tình trạng phá sản hoặc mất khả năng chi trả tiền gửi cho người gửi tiền;

- *Tài khoản 3318 - Phải trả khác cho người bán:* Phản ánh các khoản phải trả khác cho người bán ngoài nội dung các khoản phải trả về chi trả tiền BH.

3. Bổ sung phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Khi có quyết định của Trụ sở chính về chi trả tiền BH cho người gửi tiền tại các tổ chức tham gia BHTG lâm vào tình trạng phá sản hoặc mất khả năng chi trả tiền gửi cho người gửi tiền theo quy định:

- Trường hợp chi trả tiền BH phát sinh ở Trụ sở chính, kế toán ghi giảm quỹ dự phòng nghiệp vụ và ghi tăng nợ phải trả, ghi:

Nợ TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ

Có TK 3311 - Phải trả về chi trả tiền BH (chi tiết cho từng người gửi tiền).

- Trường hợp chi trả tiền BH phát sinh ở Chi nhánh, kế toán ghi tăng nợ phải thu cấp trên và tăng nợ phải trả về chi trả tiền BH theo thông báo của Trụ sở chính, ghi:

Nợ TK 1364 - Phải thu cấp trên về chi trả tiền BH

Có TK 3311 - Phải trả về chi trả tiền BH (chi tiết cho từng người gửi tiền).

b) Khi Trụ sở chính hoặc Chi nhánh chi trả tiền BH cho người gửi tiền, căn cứ vào chứng từ chi trả tiền BH và các chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 3311 - Phải trả về chi trả tiền BH

Có các TK 111, 112.

c) Trường hợp Trụ sở chính và Chi nhánh ủy thác cho tổ chức khác chi trả tiền BH, khi đơn vị ứng tiền cho tổ chức nhận ủy thác, ghi:

Nợ TK 1382 - Phải thu của đơn vị nhận ủy thác chi trả BH

Có các TK 111, 112.

d) Khi đơn vị nhận được hồ sơ thanh quyết toán của tổ chức nhận ủy thác về số tiền BH đã chi trả, ghi:

Nợ TK 3311 - Phải trả về chi trả tiền BH

Có TK 1382 - Phải thu của đơn vị nhận ủy thác chi trả BH.

đ) Khi đơn vị thu lại số không phải chi trả tiền BH do không có người nhận từ tổ chức nhận ủy thác chi trả tiền BH, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 1382 - Phải thu của đơn vị nhận ủy thác chi trả BH.

e) Các khoản tiền BH không có người nhận khi có quyết định xử lý xóa nợ của cấp có thẩm quyền:

e1) Ở Trụ sở chính: Khi có quyết định của cấp có thẩm quyền được phép bổ sung quỹ dự phòng nghiệp vụ, ghi:

Nợ TK 3311 - Phải trả về chi trả tiền BH

Có TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ.

e2) Ở Chi nhánh:

- Trường hợp chưa nhận được tiền do Trụ sở chính chuyển, kế toán ghi giảm số phải thu cấp trên về chi trả tiền BH, ghi:

Nợ TK 3311 - Phải trả về chi trả tiền BH

Có TK 1364 - Phải thu cấp trên về chi trả tiền BH.

- Trường hợp đã nhận được tiền do Trụ sở chính chuyển, nếu số tiền BH không có người nhận phải nộp lại cho Trụ sở chính, ghi:

Nợ TK 3311 - Phải trả về chi trả tiền BH

Có TK 3365 - Phải trả cấp trên về tiền chi trả BH không có người nhận.

- Trường hợp đã nhận được tiền do Trụ sở chính chuyển, nếu số tiền BH không có người nhận được phép bổ sung vốn hoạt động của Chi nhánh, ghi:

Nợ TK 3311 - Phải trả về chi trả tiền BH

Có TK 3361 - Phải trả cấp trên về vốn hoạt động.

Điều 16. Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

1. Bổ sung nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này sử dụng cả ở Trụ sở chính và các Chi nhánh để phản ánh quan hệ giữa đơn vị với Nhà nước về các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp, đã nộp, còn phải nộp vào NSNN trong kỳ kế toán năm;

b) Đơn vị phải tách và ghi nhận riêng các khoản thuế GTGT và thuế TNDN phải nộp theo mức khoán khi cung cấp dịch vụ cho thuê tài sản, tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG hoặc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư, công cụ thừa ngay tại thời điểm ghi nhận doanh thu hoặc thu nhập. Theo phương pháp này, doanh thu và thu nhập khác ghi trên sổ kế toán không bao gồm số thuế GTGT và thuế TNDN phải nộp theo mức khoán đối với các hoạt động phải nộp thuế này của BHTG.

Chỉ tiêu "Thu hoạt động BHTG" của báo cáo kết quả hoạt động không bao gồm các khoản thuế GTGT và thuế TNDN phải nộp theo mức khoán.

2. Bổ sung phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Thuế GTGT và thuế TNDN phải nộp

- Căn cứ số thuế GTGT và thuế TNDN phải nộp vào NSNN, khi cung cấp dịch vụ như cho thuê tài sản, tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG hoặc bán TSCĐ, vật tư, công cụ theo mức khoán theo quy định của pháp luật về thuế, ghi:

Nợ TK 5118 - Thu hoạt động khác (ghi theo doanh thu cung cấp dịch vụ hoặc bán vật tư, công cụ không có thuế)

Nợ TK 711 - Thu nhập khác (ghi theo thu nhập bán TSCĐ không có thuế)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

- Khi nộp thuế GTGT và thuế TNDN vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Nợ TK 3334 - Thuế TNDN

Có các TK 111, 112.

b) Thuế thu nhập cá nhân

b1) Khi chi trả thu nhập cho các cá nhân bên ngoài, đơn vị phải xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp tính trên thu nhập không thường xuyên chịu thuế theo từng lần phát sinh thu nhập, ghi:

- Trường hợp chi trả tiền thù lao, dịch vụ thuê ngoài... ngay cho các cá nhân bên ngoài, ghi:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (tổng số tiền phải thanh toán); hoặc

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (tổng số tiền phải thanh toán); hoặc

Nợ TK 161 - Chi dự án (tổng số tiền phải thanh toán); hoặc

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (tổng số tiền phải thanh toán) (3531)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3335) (số thuế thu nhập cá nhân phải khấu trừ)

Có các TK 111, 112 (số tiền thực trả).

- Khi chi trả các khoản nợ phải trả cho các cá nhân bên ngoài có thu nhập, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (tổng số tiền phải trả)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (số thuế thu nhập cá nhân phải khấu trừ)

Có các TK 111, 112 (số tiền thực trả).

b2) Khi nộp thuế thu nhập cá nhân vào NSNN thay cho người có thu nhập, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3335)

Có các TK 111, 112,...

Điều 17. Tài khoản 334 - Phải trả người lao động

Bổ sung, sửa đổi phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

1. Tính tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp theo quy định phải trả cho cán bộ, nhân viên, người lao động khác:

a) Tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp theo quy định phải trả cho cán bộ, nhân viên, người lao động khác tham gia hoạt động dự án, ghi:

Nợ TK 161 - Chi dự án

Có TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348).

b) Tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp theo quy định phải trả cho cán bộ, nhân viên, người lao động khác tham gia hoạt động đầu tư XDCB, ghi:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Có TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348).

c) Tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp theo quy định phải trả cho cán bộ, nhân viên, người lao động khác tham gia hoạt động nghiệp vụ, quản lý BHTG, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348).

2. Tiền thưởng trả cho công nhân viên:

a) Khi xác định số tiền thưởng trả cán bộ, nhân viên và người lao động khác từ quỹ khen thưởng hoặc từ quỹ thưởng ban quản lý điều hành BHTG Việt Nam, ghi:

Nợ TK 3531 - Quỹ khen thưởng

Nợ TK 3534 - Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

b) Khi xuất quỹ chi trả tiền thưởng, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có các TK 111, 112,...

Điều 18. Tài khoản 336 - Phải trả nội bộ

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số vốn hoạt động ở các Chi được Trụ sở chính cấp, các khoản nợ phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả giữa Trụ sở chính với các Chi nhánh hoặc giữa các Chi nhánh với nhau;

b) Các khoản phải trả nội bộ phản ánh trên TK 336 - Phải trả nội bộ bao gồm:

- Vốn hoạt động ở các Chi nhánh do Trụ sở chính cấp;

- Các khoản Chi nhánh phải nộp, phải trả cho Trụ sở chính;

- Các khoản phải trả Chi nhánh khác;

- Các khoản Trụ sở chính phải cấp, phải trả cho Chi nhánh.

Các khoản phải trả, phải nộp có thể là quan hệ nhận tài sản, vốn, nộp phí BHTG, phải trả về tiền chi trả BH cho người gửi tiền, tiền thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG, chênh lệch thu, chi hoạt động, các khoản thu hộ, chi hộ và thanh toán vãng lai khác;

c) Chi nhánh ghi nhận khoản vốn hoạt động được Trụ sở chính cấp vào TK 3361 - Phải trả cấp trên về vốn hoạt động;

d) Tài khoản 336 - Phải trả nội bộ được hạch toán chi tiết cho từng đơn vị có quan hệ thanh toán và theo dõi theo từng khoản phải nộp, phải trả;

đ) Cuối kỳ, kế toán tiến hành kiểm tra, đối chiếu TK 136, TK 336 giữa các đơn vị theo từng nội dung thanh toán nội bộ để lập biên bản thanh toán bù trừ theo từng đơn vị làm căn cứ hạch toán bù trừ trên 2 tài khoản này. Khi đối chiếu, nếu có chênh lệch, phải tìm nguyên nhân và điều chỉnh kịp thời.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 336 - Phải trả nội bộ

Bên Nợ:

- Vốn hoạt động, quỹ đã trả lại cho Trụ sở chính;

- Số tiền đã trả cho Chi nhánh;

- Số tiền Chi nhánh đã nộp cho Trụ sở chính;

- Số tiền đã trả về các khoản mà Trụ sở chính và các Chi nhánh chi hộ, hoặc thu hộ Trụ sở chính và các Chi nhánh;

- Bù trừ các khoản phải thu với các khoản phải trả trong nội bộ của cùng một đối tượng.

Bên Có:

- Số vốn hoạt động, quỹ được Trụ sở chính cấp;

- Số tiền Chi nhánh phải nộp Trụ sở chính;

- Số tiền Trụ sở chính phải trả cho Chi nhánh;

- Số tiền phải trả cho Trụ sở chính và các Chi nhánh về các khoản đã được chi hộ và các khoản thu hộ Trụ sở chính và các Chi nhánh;

- Các khoản phải trả nội bộ khác.

Số dư bên Có: Số tiền còn phải trả, phải nộp cho các đơn vị trong nội bộ.

Tài khoản 336 - Phải trả nội bộ, có 8 tài khoản cấp 2:

- *Tài khooản 3361 - Phải trả cấp trên về vốn hoạt động:* Tài khoản này chỉ mở ở các Chi nhánh để phản ánh số vốn hoạt động hiện có được Trụ sở chính cấp.

- *Tài khoản 3362 - Phải nộp cấp trên về phí BHTG:* Tài khoản này chỉ mở ở các Chi nhánh để phản ánh số phí BHTG phát sinh trong kỳ phải nộp cho Trụ sở chính.

- *Tài khoản 3363 - Phải nộp cấp trên về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG:* Tài khoản này chỉ mở ở các Chi nhánh để phản ánh số thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG phát sinh trong kỳ phải nộp cho Trụ sở chính.

- *Tài khoản 3364 - Phải trả cấp dưới về chi trả tiền BH:* Tài khoản này chỉ mở ở Trụ sở chính để phản ánh số tiền phải chuyển cho các Chi nhánh để chi trả tiền BH cho người gửi tiền khi Trụ sở chính có quyết định chi trả tiền BH theo hồ sơ các Chi nhánh đề nghị.

- *Tài khoản 3365 - Phải trả cấp trên về tiền chi trả BH không có người nhận:* Tài khoản này chỉ mở ở các Chi nhánh để phản ánh số tiền chi trả BH không có người nhận phát sinh trong kỳ phải nộp cho Trụ sở chính.

- *Tài khoản 3366 - Phải nộp cấp trên về chênh lệch thu lớn hơn chi:* Tài khoản này chỉ mở ở các Chi nhánh để phản ánh số chênh lệch thu lớn hơn chi hoạt động nghiệp vụ, quản lý BHTG phát sinh trong kỳ phải nộp cho Trụ sở chính.

- *Tài khoản 3367 - Phải trả cấp dưới về chênh lệch thu nhỏ hơn chi:* Tài khoản này chỉ mở ở Trụ sở chính để phản ánh số chênh lệch thu nhỏ hơn chi phát sinh trong kỳ phải cấp bù cho các Chi nhánh.

- *Tài khoản 3368 - Phải trả nội bộ khác:* Phản ánh các khoản phải trả khác ngoài các khoản phải trả nêu trên giữa Trụ sở chính với các Chi nhánh và giữa các Chi nhánh với nhau.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Hạch toán tại Chi nhánh:

a1) Kế toán khoản phải trả cấp trên về vốn hoạt động:

- Khi Chi nhánh nhận vốn được cấp bởi Trụ sở chính, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 3361 - Phải trả cấp trên về vốn hoạt động.

- Khi nhận được vật tư, dụng cụ hoặc TSCĐ mới chưa qua sử dụng do Trụ sở chính cấp, ghi:

Nợ các TK 152, 153

Nợ các TK 211, 213,..

Có TK 3361 - Phải trả cấp trên về vốn hoạt động.

- Khi nhận được TSCĐ đã qua sử dụng do Trụ sở chính cấp, ghi:

Nợ các TK 211, 213 (nguyên giá của TSCĐ bàn giao)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ bàn giao)

Có TK 3361 - Phải trả cấp trên về vốn hoạt động (giá trị còn lại của TSCĐ).

- Khi quyết toán số tiền BH đã chi trả, nếu có các khoản BH không có người nhận được Trụ sở chính quyết định bổ sung vốn hoạt động cho Chi nhánh, ghi:

Nợ TK 3311 - Phải trả về chi trả tiền BH

Có TK 3361 - Phải trả cấp trên về vốn hoạt động.

- Khi Trụ sở chính có quyết định thu hồi vốn hoạt động ở các Chi nhánh. Khi Chi nhánh trả lại vốn cho Trụ sở chính, ghi:

Nợ TK 3361 - Phải trả cấp trên về vốn hoạt động

Có các TK 111, 112,...

- Khi có quyết định của Trụ sở chính thu hồi tài sản hoặc điều chuyển tài sản ở các Chi nhánh, kế toán ghi giảm vốn hoạt động ở Chi nhánh, ghi:

Nợ TK 3361 - Phải trả cấp trên về vốn hoạt động (giá trị còn lại của TSCĐ)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (hao mòn lũy kế của TSCĐ bàn giao)

Có các TK 152, 153

Có các TK 211, 213 (nguyên giá của TSCĐ bàn giao).

- Khi có quyết định của Trụ sở chính cấp vốn hoạt động cho Chi nhánh bằng việc bù trừ với các khoản phải nộp lên cho Trụ sở chính, ghi:

Nợ các TK 3362, 3363, 3365, 3366, 3368

Có TK 3361 - Phải trả cấp trên về vốn hoạt động.

- Khi có quyết định của Trụ sở chính thu hồi vốn hoạt động ở Chi nhánh bằng việc bù trừ với các khoản phải thu của Trụ sở chính, ghi:

Nợ TK 3361 - Phải trả cấp trên về vốn hoạt động

Có các TK 1364, 1367, 1368.

a2) Kế toán phải nộp cấp trên về phí BHTG:

- Khi phát sinh phí BHTG phải thu của các tổ chức tham gia BHTG phải nộp cho Trụ sở chính, ghi:

Nợ TK 1311 - Phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG

Có TK 3362 - Phải nộp cấp trên về phí BHTG.

- Khi nhận được thông báo xóa nợ số phí BHTG không thu được do tổ chức tham gia BHTG bị phá sản, mất khả năng thanh toán theo quyết định của cấp có thẩm quyền, ghi:

Nợ TK 3362 - Phải nộp cấp trên về phí BHTG

Có TK 1311 - Phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG.

- Khi có quyết định bù trừ giữa khoản phí BHTG phải nộp cho Trụ sở chính với khoản tiền chi trả BH hoặc các khoản khác phải thu của Trụ sở chính, ghi:

Nợ TK 3362 - Phải nộp cấp trên về phí BHTG

Có TK 1364 - Phải thu cấp trên về chi trả tiền BH

Có các TK 1367, 1368.

- Khi Chi nhánh nộp tiền phí BHTG cho Trụ sở chính, ghi:

Nợ TK 3362 - Phải nộp cấp trên về phí BHTG

Có các TK 111, 112.

- Khi có quyết định của Trụ sở chính cấp vốn hoạt động cho Chi nhánh bằng việc bù trừ với khoản phí BHTG chi nhánh phải nộp cho Trụ sở chính, ghi:

Nợ TK 3362 - Phải nộp cấp trên về phí BHTG

Có TK 3361 - Phải trả cấp trên về vốn hoạt động.

a3) Kế toán phải nộp cấp trên về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG:

- Khi thu được tiền từ thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 3363 - Phải nộp cấp trên về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG.

- Khi có quyết định bù trừ giữa khoản thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG phải nộp cho Trụ sở chính với khoản tiền chi trả BH hoặc các khoản khác phải thu của Trụ sở chính, ghi:

Nợ TK 3363 - Phải nộp cấp trên về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG

Có TK 1364 - Phải thu cấp trên về chi trả tiền BH

Có các TK 1367, 1368.

- Khi Chi nhánh nộp tiền thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG cho Trụ sở chính, ghi:

Nợ TK 3363 - Phải nộp cấp trên về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG

Có các TK 111, 112.

- Khi có quyết định của Trụ sở chính cấp vốn hoạt động cho Chi nhánh bằng việc bù trừ với số tiền thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG phải nộp cho Trụ sở chính, ghi:

Nợ TK 3363 - Phải nộp cấp trên về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG

Có TK 3361 - Phải trả cấp trên về vốn hoạt động.

a4) Kế toán phải nộp cấp trên về chênh lệch thu lớn hơn chi:

- Cuối kỳ, xác định chênh lệch thu lớn hơn chi hoạt động nghiệp vụ, quản lý BHTG phải nộp cho Trụ sở chính, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả hoạt động

Có TK 3366 - Phải nộp cấp trên về chênh lệch thu lớn hơn chi.

- Khi có quyết định bù trừ giữa khoản chênh lệch thu lớn hơn chi phải nộp cho Trụ sở chính với các khoản khác phải thu của Trụ sở chính, ghi:

Nợ TK 3366 - Phải nộp cấp trên về chênh lệch thu lớn hơn chi

Có các TK 1364, 1367, 1368.

- Khi Chi nhánh nộp tiền chênh lệch thu lớn hơn chi cho Trụ sở chính, ghi:

Nợ TK 3366 - Phải nộp cấp trên về chênh lệch thu lớn hơn chi

Có các TK 111, 112.

- Khi có quyết định của Trụ sở chính cấp vốn hoạt động cho Chi nhánh bằng việc bù trừ với số chênh lệch thu lớn hơn chi phải nộp cho Trụ sở chính, ghi:

Nợ TK 3366 - Phải nộp cấp trên về chênh lệch thu lớn hơn chi

Có TK 3361 - Phải trả cấp trên về vốn hoạt động.

a5) Kế toán phải trả cấp trên về tiền chi trả BH không có người nhận:

- Khi quyết toán số tiền BH đã chi trả, nếu có các khoản tiền BH không có người nhận phải nộp lại cho Trụ sở chính, ghi:

Nợ TK 3311 - Phải trả về chi trả tiền BH

Có TK 3365 - Phải trả cấp trên về tiền chi trả BH không có người nhận.

- Khi có quyết định bù trừ giữa khoản tiền BH không có người nhận phải nộp cho Trụ sở chính với khoản tiền chi trả BH hoặc các khoản khác phải thu của Trụ sở chính, ghi:

Nợ TK 3365 - Phải trả cấp trên về tiền chi trả BH không có người nhận

Có TK 1364 - Phải thu cấp trên về chi trả tiền BH

Có các TK 1367, 1368.

- Khi chuyển các khoản tiền BH không có người nhận cho Trụ sở chính, ghi:

Nợ TK 3365 - Phải trả cấp trên về tiền chi trả BH không có người nhận

Có các TK 111, 112.

- Khi Trụ sở chính có quyết định cấp vốn hoạt động cho Chi nhánh bằng việc bù trừ với khoản phải nộp cho Trụ sở chính về tiền chi trả BH không có người nhận, ghi:

Nợ TK 3365 - Phải trả cấp trên về tiền chi trả BH không có người nhận

Có TK 3361 - Phải trả nội bộ về vốn hoạt động.

a6) Kế toán các khoản phải trả nội bộ khác:

- Số tiền phải trả cho Trụ sở chính hoặc các Chi nhánh khác về các khoản đã được chi hộ, trả hộ, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 331, 631, 642,...

Có TK 3368 - Phải trả nội bộ khác.

- Khi thu tiền hộ Trụ sở chính hoặc các Chi nhánh khác, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 3368 - Phải trả nội bộ khác.

- Bù trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ của cùng một đối tượng, ghi:

Nợ TK 3368 - Phải trả nội bộ khác

Có các TK 1364, 1367, 1368.

- Khi trả tiền cho Trụ sở chính hoặc các Chi nhánh khác về các khoản phải trả, phải nộp, chi hộ, thu hộ, ghi:

Nợ TK 3368 - Phải trả nội bộ khác

Có các TK 111, 112.

- Khi có quyết định của Trụ sở chính cấp vốn hoạt động cho Chi nhánh bằng việc bù trừ với các khoản phải trả, phải nộp khác cho Trụ sở chính, ghi:

Nợ TK 3368 - Phải trả nội bộ khác

Có TK 3361 - Phải trả cấp trên về vốn hoạt động.

b) Hạch toán tại Trụ sở chính:

b1) Kế toán phải trả cấp dưới về chi trả tiền BH:

- Khi Trụ sở chính có quyết định chi trả tiền BH cho người gửi tiền căn cứ vào hồ sơ đề nghị của Chi nhánh, ghi:

Nợ TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ

Có TK 3364 - Phải trả cấp dưới về chi trả tiền BH.

- Khi quyết toán số tiền BH đã chi trả với Chi nhánh có các khoản tiền BH không có người nhận được ghi giảm số phải trả Chi nhánh về tiền chi trả BH, ghi:

Nợ TK 3364 - Phải trả cấp dưới về chi trả tiền BH

Có TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ.

- Khi có quyết định bù trừ giữa số phí BHTG hoặc các khoản khác phải thu của chi nhánh với số tiền chi trả BH phải trả cho chi nhánh, ghi:

Nợ TK 3364 - Phải trả cấp dưới về chi trả tiền BH

Có TK 1362 - Phải thu cấp dưới về phí BHTG

Có các TK 1363, 1365, 1366, 1368.

- Khi chuyển tiền cho Chi nhánh để chi trả tiền BH, ghi:

Nợ TK 3364 - Phải trả cấp dưới về chi trả tiền BH

Có các TK 111, 112.

- Khi có quyết định của Trụ sở chính thu hồi vốn hoạt động ở Chi nhánh bằng việc bù trừ với số tiền chi trả BH phải trả cho Chi nhánh, ghi:

Nợ TK 3364 - Phải trả cấp dưới về chi trả tiền BH

Có TK 1361 - Vốn hoạt động ở các đơn vị trực thuộc.

b2) Kế toán phải trả cấp dưới về chênh lệch thu nhỏ hơn chi:

- Cuối kỳ, kết chuyển chênh lệch thu nhỏ hơn chi hoạt động nghiệp vụ, quản lý BHTG theo báo cáo của các Chi nhánh, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả hoạt động

Có TK 3367 - Phải trả cấp dưới về chênh lệch thu nhỏ hơn chi.

- Khi có quyết định bù trừ giữa khoản chênh lệch thu nhỏ hơn chi phải cấp bù cho Chi nhánh và các khoản khác phải thu của Chi nhánh, ghi:

Nợ TK 3367 - Phải trả cấp dưới về chênh lệch thu nhỏ hơn chi

Có các TK 1362, 1363, 1365, 1366, 1368.

- Khi Trụ sở chính cấp bù chênh lệch thu nhỏ hơn chi cho Chi nhánh, ghi:

Nợ TK 3367 - Phải trả cấp dưới về chênh lệch thu nhỏ hơn chi

Có các TK 111, 112.

- Khi Trụ sở chính có quyết định thu hồi vốn hoạt động ở Chi nhánh bằng việc bù trừ với số chênh lệch thu nhỏ hơn chi phải cấp bù cho Chi nhánh, ghi:

Nợ TK 3367 - Phải trả cấp dưới về chênh lệch thu nhỏ hơn chi

Có TK 1361 - Vốn hoạt động ở các đơn vị trực thuộc.

b3) Kế toán các khoản phải trả nội bộ khác:

- Số tiền phải trả cho các Chi nhánh về các khoản đã được chi hộ, trả hộ, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 331, 631, 642,...

Có TK 3368 - Phải trả nội bộ khác.

- Khi thu tiền hộ cho các Chi nhánh, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 3368 - Phải trả nội bộ khác.

- Bù trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ của cùng một đối tượng, ghi:

Nợ TK 3368 - Phải trả nội bộ khác

Có các TK 1362, 1363, 1365, 1366, 1368.

- Khi thanh toán các khoản phải trả cho Trụ sở chính hoặc các Chi nhánh khác, ghi:

Nợ TK 3368 - Phải trả nội bộ khác

Có các TK 111, 112.

- Khi Trụ sở chính có quyết định thu hồi vốn hoạt động ở Chi nhánh bằng việc bù trừ với số phải trả, phải nộp khác cho Chi nhánh, ghi:

Nợ TK 3368 - Phải trả nội bộ khác

Có TK 1361 - Vốn hoạt động ở các đơn vị trực thuộc.

Điều 19. Bổ sung tài khoản 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có, tình hình trích lập và sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ của BHTG Việt Nam. Tài khoản này chỉ sử dụng tại Trụ sở chính mà không sử dụng ở các Chi nhánh;

b) Việc trích lập và sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ thực hiện theo quy định của chế độ tài chính đối với BHTG Việt Nam;

c) Quỹ dự phòng nghiệp vụ được hình thành từ các nguồn:

- Thu phí BHTG hàng năm;

- Thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi sau khi trích một phần để trang trải chi phí hoạt động của BHTG Việt Nam theo quy định;

- Các khoản tiền chi trả BH không có người nhận được cấp có thẩm quyền xử lý cho phép ghi tăng quỹ dự phòng nghiệp vụ theo quy định;

- Số tiền còn lại (nếu có) từ việc thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG theo quy định;

- Chênh lệch thu, chi hoạt động (lãi) còn lại hàng năm sau khi trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban quản lý điều hành BHTG Việt Nam theo quy định (nếu có).

d) Quỹ dự phòng nghiệp vụ được sử dụng để chi trả tiền BH cho người gửi tiền theo quy định của pháp luật về BHTG. Quỹ dự phòng nghiệp vụ được ghi giảm trong các trường hợp:

- Chi trả tiền BH cho người gửi tiền theo quy định của pháp luật về BHTG;

- Xóa nợ phí BHTG phải thu của các kỳ trước.

đ) Việc ghi tăng quỹ dự phòng nghiệp vụ được ghi nhận theo số phải thu về phí BHTG và các khoản phải thu khác theo quy định của pháp luật về BHTG phát sinh trong kỳ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Quỹ dự phòng nghiệp vụ được ghi giảm khi có quyết định của Trụ sở chính về chi trả tiền BH cho người gửi tiền hoặc khi có quyết định của cấp có thẩm quyền xóa nợ phí BHTG phải thu của các kỳ trước.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ

Bên Nợ:

Quỹ dự phòng nghiệp vụ giảm do:

- Chi trả tiền BH cho người gửi tiền;

- Xóa nợ phí BHTG phải thu của các kỳ trước.

Bên Có:

Quỹ dự phòng nghiệp vụ tăng do:

- Thu phí BHTG hàng năm;

- Thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi sau khi trích một phần để trang trải chi phí hoạt động của BHTG Việt Nam;

- Các khoản tiền BH không có người nhận;

- Số tiền còn lại (nếu có) từ việc thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG;

- Chênh lệch thu, chi hoạt động (lãi) còn lại hàng năm sau khi trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý điều hành BHTG Việt Nam.

Số dư bên Có: Quỹ dự phòng nghiệp vụ còn lại cuối kỳ.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Cuối kỳ, kết chuyển số phí BHTG phải thu phát sinh trong kỳ ghi tăng quỹ dự phòng nghiệp vụ:

Nợ TK 3385 - Phí BHTG chờ kết chuyển

Có TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ.

b) Kế toán trích lập quỹ dự phòng nghiệp vụ từ thu nhập hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi:

b1) Cuối tháng hoặc quý, căn cứ vào tỷ lệ được phép trích, Trụ sở chính tạm trích một phần từ thu nhập hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi để trang trải chi phí hoạt động của BHTG Việt Nam vào thu hoạt động tài chính. Phần thu nhập từ thu nhập hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi còn lại hạch toán vào quỹ dự phòng nghiệp vụ, ghi:

Nợ TK 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi

Có TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ.

b2) Cuối năm, căn cứ vào số tiền thu được từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của năm, BHTG Việt Nam xác định số được trích vào quỹ dự phòng nghiệp vụ của cả năm sau khi trích một phần để trang trải chi phí hoạt động của BHTG Việt Nam vào thu hoạt động tài chính:

- Nếu số được trích Quỹ dự phòng nghiệp vụ cả năm lớn hơn số đã tạm trích hàng tháng hoặc quý trong năm, thì số chênh lệch ghi tăng quỹ, ghi:

Nợ TK 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi

Có TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ.

- Nếu số được trích Quỹ dự phòng nghiệp vụ cả năm nhỏ hơn số đã tạm trích hàng tháng hoặc quý trong năm, thì số chênh lệch ghi giảm quỹ, ghi:

Nợ TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ

Có TK 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi.

c) Khi Trụ sở chính thu tiền thanh lý tài sản của các tổ chức tham gia BHTG bị phá sản (nếu có) theo quy định của pháp luật, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ

d) Trường hợp Chi nhánh thu tiền thanh lý tài sản của các tổ chức tham gia BHTG bị phá sản. Khi Trụ sở chính nhận được thông báo của Chi nhánh về số đã thu thanh lý tài sản, ghi:

Nợ TK 1363 - Phải thu cấp dưới về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG

Có TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ.

đ) Khi có quyết định của cấp có thẩm quyền cho phép ghi tăng quỹ dự phòng nghiệp vụ số tiền chi trả BH không có người nhận, ghi:

- Trường hợp chi trả tiền BH thực hiện ở Trụ sở chính:

Nợ TK 3311 - Phải trả về chi trả tiền BH

Có TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ.

- Trường hợp chi trả tiền BH thực hiện ở Chi nhánh:

+ Nếu Trụ sở chính đã chuyển tiền cho Chi nhánh để chi trả tiền BH cho người gửi tiền, ghi:

Nợ TK 1365 - Phải thu cấp dưới về tiền chi trả BH không có người nhận

Có TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ.

+ Nếu Trụ sở chính chưa chuyển tiền cho Chi nhánh để chi trả tiền BH cho người gửi tiền, kế toán ghi giảm số phải trả Chi nhánh về tiền chi trả BH ghi:

Nợ TK 3364 - Phải trả cấp dưới về chi trả tiền BH

Có TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ.

+ Nếu Trụ sở chính quyết định bổ sung vốn hoạt động cho Chi nhánh, ghi:

Nợ TK 1361 - Vốn hoạt động ở các đơn vị trực thuộc

Có TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ.

e) Khi được bổ sung quỹ dự phòng nghiệp vụ từ chênh lệch, thu hoạt động (lãi) còn lại hàng năm sau khi trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý điều hành BHTG Việt Nam theo quy định, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ.

g) Ghi giảm quỹ dự phòng nghiệp vụ khi Trụ sở chính có quyết định chi trả tiền BH cho người gửi tiền do tổ chức tham gia BHTG lâm vào tình trạng phá sản hoặc mất khả năng chi trả tiền gửi cho người gửi tiền theo quy định, ghi:

- Trường hợp chi trả tiền BH thực hiện ở Trụ sở chính:

Nợ TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ

Có TK 3311 - Phải trả về chi trả tiền BH (chi tiết cho từng đối tượng được chi trả tiền BH).

- Trường hợp chi trả tiền BH thực hiện ở Chi nhánh:

Nợ TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ

Có TK 3364 - Phải trả cấp dưới về chi trả tiền BH.

h) Ghi giảm quỹ dự phòng nghiệp vụ khi có quyết định của cấp có thẩm quyền xóa nợ phí BHTG phải thu của các kỳ trước, ghi:

- Trường hợp Trụ sở chính thu phí BHTG, ghi:

Nợ TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ

Có TK 1311 - Phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG.

- Trường hợp Chi nhánh thu phí BHTG, ghi:

Nợ TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ

Có TK 1362 - Phải thu cấp dưới về phí BHTG.

Điều 20. Tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác

1. Bổ sung nguyên tắc kế toán

Bổ sung nội dung phản ánh phí BHTG phải thu của các tổ chức tham gia BHTG chờ kết chuyển của BHTG Việt Nam.

2. Bổ sung kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác

Bên Nợ: Kết chuyển số phí BHTG phải thu phát sinh trong kỳ ghi tăng quỹ dự phòng nghiệp vụ.

Bên Có: Phí BHTG phải thu phát sinh trong kỳ chờ kết chuyển.

Sửa đổi, bổ sung các tài khoản cấp 2, cấp 3 của tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác:

- *Tài khoản 3385 - Phí BHTG chờ kết chuyển:* Phản ánh số phí BHTG phải thu phát sinh trong kỳ chờ kết chuyển để ghi tăng quỹ dự phòng nghiệp vụ theo quy định. Tài khoản này chỉ sử dụng tại Trụ sở chính.

- *Tài khoản 3387 - Doanh thu chưa thực hiện* có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 33871 - Doanh thu tiền lãi nhận trước: Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu tiền lãi nhận trước khi gửi tiền có kỳ hạn, mua trái phiếu, tín phiếu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác của BHTG Việt Nam trong kỳ kế toán. Tài khoản này chỉ sử dụng tại Trụ sở chính;

+ Tài khoản 33878 - Doanh thu nhận trước khác: Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện khác ngoài tiền lãi nhận trước của đơn vị trong kỳ kế toán, như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

3. Bổ sung phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Định kỳ, xác định số phí BHTG phải thu của các tổ chức tham gia BHTG hoặc khi xác định được số phí BHTG phải thu bổ sung do các tổ chức tham gia BHTG kê khai bổ sung hoặc do Trụ sở chính phát hiện qua kiểm tra theo quy định của pháp luật về BHTG, căn cứ vào phiếu tính phí gửi cho các tổ chức tham gia BHTG và các chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 1311 - Phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG

Có TK 3385 - Phí BHTG chờ kết chuyển (trường hợp Trụ sở chính thu phí BHTG).

b) Trường hợp Chi nhánh thu phí BHTG, khi nhận được báo cáo của Chi nhánh về số phí BHTG phải thu phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 1362 - Phải thu cấp dưới về phí BHTG

Có TK 3385 - Phí BHTG chờ kết chuyển.

c) Cuối kỳ, kết chuyển số phí BHTG phải thu phát sinh trong kỳ ghi tăng quỹ dự phòng nghiệp vụ, ghi:

Nợ TK 3385 - Phí BHTG chờ kết chuyển

Có TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ.

d) Hạch toán doanh thu chưa thực hiện về cho thuê tài sản theo phương thức cho thuê hoạt động, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê hoạt động tài sản đã thu chia cho số kỳ thu tiền trước cho thuê hoạt động tài sản (trừ trường hợp được ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền nhận trước):

- Khi nhận tiền của khách hàng trả trước về cho thuê tài sản trong nhiều năm, kế toán phản ánh doanh thu chưa thực hiện theo giá chưa có thuế GTGT và thuế TNDN, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (tổng số tiền nhận trước)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (giá chưa có thuế) (33878)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331, 3334).

- Khi nộp thuế GTGT và thuế TNDN theo mức khoán và được cơ quan thuế cấp lẻ hóa đơn theo quy định của pháp luật thuế, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và khoản phải nộp Nhà nước (3331, 3334)

Có các TK 111, 112

- Khi tính và ghi nhận doanh thu của từng kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (33878)

Có TK 51181 - Thu cho thuê tài sản.

đ) Trường hợp mua trái phiếu, tín phiếu nhận lãi trước:

- Khi trả tiền mua trái phiếu, tín phiếu nhận lãi trước, ghi:

Nợ TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1282, 1283)

Có các TK 111, 112 (số tiền thực chi)

Có TK 33871 - Doanh thu tiền lãi nhận trước (phần lãi nhận trước).

- Định kỳ, tính và kết chuyển lãi của kỳ kế toán theo số lãi phải thu từng kỳ, ghi:

Nợ TK 33871 - Doanh thu tiền lãi nhận trước

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (51512, 51513).

Điều 21. Tài khoản 352 - Dự phòng phải trả

Bổ sung, sửa đổi phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

1. Phương pháp kế toán dự phòng tái cơ cấu đơn vị và dự phòng phải trả khác

- Khi trích lập dự phòng cho các hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi

ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó (như khoản bồi thường hoặc đền bù do việc không thực hiện được hợp đồng, các vụ kiện pháp lý...), ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 352 - Dự phòng phải trả.

- Khi trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định của Luật lao động..., ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 352 - Dự phòng phải trả.

- Đối với TSCĐ theo yêu cầu kỹ thuật phải được tiến hành sửa chữa định kỳ, kế toán phải thực hiện trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 352 - Dự phòng phải trả.

- Khi phát sinh các khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

Có các TK 111, 112, 241, 331,...

- Khi lập Báo cáo tài chính, đơn vị phải xác định số dự phòng phải trả cần trích lập:

+ Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước nhưng chưa sử dụng hết thì số chênh lệch hạch toán vào chi phí, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 352 - Dự phòng phải trả.

+ Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước nhưng chưa sử dụng hết thì số chênh lệch hoàn nhập ghi giảm chi phí, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2. Trong một số trường hợp, đơn vị có thể tìm kiếm một bên thứ 3 để thanh toán một phần hay toàn bộ chi phí cho khoản dự phòng (ví dụ, thông qua các hợp đồng BH, các khoản bồi thường hoặc các giấy bảo hành của nhà cung cấp), bên thứ 3 có thể hoàn trả lại những gì mà đơn vị đã thanh toán. Khi đơn vị nhận được khoản bồi hoàn của một bên thứ 3 để thanh toán một phần hay toàn bộ chi phí cho khoản dự phòng, kế toán ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 711 - Thu nhập khác.

Điều 22. Tài khoản 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu

1. Bổ sung nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh vốn do chủ sở hữu đầu tư hiện có và tình hình tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu. TK 411 chỉ sử dụng ở Trụ sở chính.

b) Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm:

- Vốn cấp ban đầu, cấp bổ sung của NSNN;

- Các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, chênh lệch thu lớn hơn chi hoạt động BHTG;

- Các khoản viện trợ không hoàn lại, các khoản nhận được khác được cơ quan có thẩm quyền cho phép ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu.

c) Trụ sở chính chỉ hạch toán vào TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo số vốn thực tế NSNN cấp và phải tổ chức hạch toán chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu theo từng nguồn hình thành vốn.

d) Trụ sở chính ghi giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu khi:

- Trụ sở chính nộp trả vốn cho NSNN;

- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Sửa đổi kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tài khoản 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 4111 - Vốn góp của chủ sở hữu:* Phản ánh khoản vốn thực đã được NSNN cấp.

- *Tài khoản 4118 - Vốn khác:* Phản ánh số vốn hoạt động được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động BHTG hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu các khoản này được phép ghi tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu).

3. Sửa đổi, bổ sung phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Khi thực nhận vốn do NSNN cấp, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 4111 - Vốn góp của chủ sở hữu.

b) Khi BHTG Việt Nam bổ sung vốn điều lệ từ các nguồn vốn hợp pháp khác thì phải kết chuyển sang vốn đầu tư của chủ sở hữu, ghi:

Nợ các TK 412, 414, 421, 441

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (4111).

c) Khi công trình XDCB bằng nguồn vốn đầu tư XDCB đã hoàn thành hoặc công việc mua sắm TSCĐ đã xong đưa vào sử dụng cho hoạt động BHTG, quyết toán vốn đầu tư được duyệt, kế toán ghi tăng nguyên giá TSCĐ, đồng thời ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nợ TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB

Có TK 4111 - Vốn góp của chủ sở hữu.

d) Khi nhận được quà biếu, tặng, tài trợ và cơ quan có thẩm quyền yêu cầu ghi tăng vốn Nhà nước, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 153, 211...

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (4118).

Các trường hợp khác mà cơ quan có thẩm quyền không yêu cầu ghi tăng vốn Nhà nước thì phản ánh quà biếu, tặng, tài trợ vào thu nhập khác.

đ) Khi nộp trả vốn cho NSNN, ghi:

Nợ TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Có các TK 111, 112.

Điều 23. Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

1. Bổ sung nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng cho đơn vị có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ để phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ của hoạt động dự án và tình hình xử lý số chênh lệch tỷ giá hối đoái ngoại tệ đó.

b) Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải được quy đổi ra đồng Việt Nam để ghi sổ kế toán theo các tỷ giá sau:

- Khi nhận kinh phí dự án do NSNN cấp bằng ngoại tệ, các khoản thu khác và thu chưa qua ngân sách bằng ngoại tệ, các khoản chi và giá trị nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, TSCĐ mua bằng ngoại tệ dùng cho hoạt động dự án được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Số phát sinh bên Có của các TK 111, 112, 113, 131, 138, 141 và số phát sinh bên Nợ các TK 331, 334, 338 bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân gia quyền đối với các TK tiền và tỷ giá thực tế đích danh đối với các TK phải thu, TK 141 và TK phải trả trên sổ kế toán của từng tài khoản có liên quan.

- Đối với các nghiệp vụ mua, bán ngoại tệ đã thanh toán tiền được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua, bán thực tế tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

c) Đơn vị không được đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ (TK 111, 112, 113, các tài khoản phản ánh các khoản phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ) của hoạt động dự án thuộc nguồn kinh phí NSNN hoặc có nguồn gốc NSNN;

d) Đơn vị phải mở sổ theo dõi nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết của Tiền mặt; Tiền gửi ngân hàng, Kho bạc; Các khoản phải thu; Các khoản phải trả.

đ) Đơn vị chỉ được phản ánh các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái vào TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong các trường hợp sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ của hoạt động dự án;

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ báo cáo của hoạt động nghiệp vụ, quản lý BHTG.

e) Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh của hoạt động dự án phản ánh trên TK 413 được kết chuyển vào TK 161 - Chi dự án.

g) Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong hoạt động nghiệp vụ, quản lý BHTG (gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính) và tình hình xử lý số chênh lệch tỷ giá hối đoái được thực hiện theo quy định tại chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

2. Bổ sung kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Bên Nợ:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh (lỗ tỷ giá hối đoái) trong kỳ của các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ của hoạt động dự án;

- Kết chuyển (xử lý) số chênh lệch tỷ giá (lãi tỷ giá hối đoái) của hoạt động dự án vào TK 161 - Chi dự án.

Bên Có:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh (lãi tỷ giá hối đoái) của các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ của hoạt động dự án;

- Kết chuyển xử lý số chênh lệch tỷ giá (lỗ tỷ giá hối đoái) của hoạt động dự án vào TK 161 - Chi dự án.

Tài khoản này có số dư bên Nợ hoặc số dư bên Có:

Số dư bên Nợ: Số chênh lệch tỷ giá (lỗ tỷ giá hối đoái) chưa xử lý đến cuối kỳ báo cáo.

Số dư bên Có: Số chênh lệch tỷ giá (lãi tỷ giá hối đoái) chưa xử lý đến cuối kỳ báo cáo.

Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, có 2 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 4131 - Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi, lỗ tỷ giá) cuối kỳ của hoạt động nghiệp vụ, quản lý BHTG, kể cả hoạt động đầu tư XDCB của BHTG Việt Nam.

- Tài khoản 4132 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong hoạt động dự án: Phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong hoạt động dự án của BHTG Việt Nam.

3. Phương pháp hạch toán kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Khi tiếp nhận các khoản kinh phí bằng ngoại tệ:

- Nhận kinh phí dự án do NSNN cấp bằng ngoại tệ (nếu có), kế toán quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá của Bộ Tài chính công bố, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (tỷ giá Bộ Tài chính công bố)

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (tỷ giá Bộ Tài chính công bố)

Nợ các TK 152, 211,...

Nợ TK 161 - Chi dự án (tỷ giá Bộ Tài chính công bố)

Có TK 461 - Nguồn kinh phí dự án (tỷ giá Bộ Tài chính công bố).

- Nhận kinh phí dự án bằng ngoại tệ, kế toán quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá do Bộ Tài chính công bố, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 211... (tỷ giá Bộ Tài chính công bố)

Nợ TK 161 - Chi dự án (tỷ giá Bộ Tài chính công bố)

Có TK 461 - Nguồn kinh phí dự án (tỷ giá Bộ Tài chính công bố).

b) Mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, TSCĐ, dịch vụ mua ngoài bằng ngoại tệ bằng nguồn kinh phí dự án viện trợ dùng cho hoạt động dự án:

- Trường hợp thanh toán ngay số tiền mua vật tư, dụng cụ, TSCĐ, dịch vụ, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 211, 213,... (tỷ giá Bộ Tài chính công bố)

Nợ TK 161 - Chi dự án (tỷ giá Bộ Tài chính công bố)

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132) (số chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ kế toán lớn hơn tỷ giá Bộ Tài chính công bố).

Có TK 111 - Tiền mặt (tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (số chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ kế toán nhỏ hơn tỷ giá Bộ Tài chính công bố).

- Trường hợp chưa thanh toán số tiền mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, TSCĐ, dịch vụ, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 211, 213,... (tỷ giá Bộ Tài chính công bố)

Nợ TK 161 - Chi dự án (tỷ giá Bộ Tài chính công bố)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (tỷ giá Bộ Tài chính công bố).

- Khi xuất ngoại tệ trả nợ, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (tỷ giá ghi sổ TK 331)

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (số chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ TK 331 nhỏ hơn tỷ giá ghi sổ TK 111, 112).

Có TK 111 - Tiền mặt (tỷ giá ghi sổ kế toán TK 111)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (tỷ giá ghi sổ kế toán TK 112)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132) (số chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ TK 331 lớn hơn tỷ giá ghi sổ TK 111, 112).

- Các trường hợp trên nếu mua tài sản cố định, đồng thời ghi:

Nợ TK 161 - Chi dự án

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định.

c) Mua vật tư, dụng cụ, hàng hóa, tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài bằng ngoại tệ dùng cho hoạt động dự án bằng nguồn kinh phí NSNN:

- Trường hợp thanh toán ngay số tiền mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, TSCĐ, dịch vụ, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 211, 213,... (tỷ giá Bộ Tài chính công bố)

Nợ TK 161 - Chi dự án (tỷ giá Bộ Tài chính công bố)

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (số chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ kế toán TK 111, 112 lớn hơn tỷ giá Bộ Tài chính công bố)

Có TK 111 - Tiền mặt (tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (số chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ kế toán TK 111, 112 nhỏ hơn tỷ giá Bộ Tài chính công bố).

- Trường hợp chưa thanh toán số tiền mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, TSCĐ, dịch vụ, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 211, 213,... (tỷ giá Bộ Tài chính công bố)

Nợ TK 161 - Chi dự án (tỷ giá Bộ Tài chính công bố)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (tỷ giá Bộ Tài chính công bố).

- Khi xuất ngoại tệ trả nợ, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (tỷ giá ghi sổ TK 331)

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (số chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ TK 331 nhỏ hơn tỷ giá ghi sổ TK 111, 112)

Có TK 111 - Tiền mặt (tỷ giá ghi sổ kế toán TK 111)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (tỷ giá ghi sổ kế toán TK 112)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (số chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ TK 331 lớn hơn tỷ giá ghi sổ TK 111, 112).

Các trường hợp trên nếu mua TSCĐ dùng cho hoạt động dự án thì đồng thời ghi:

Nợ TK 161 - Chi dự án (tỷ giá Bộ Tài chính công bố)

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

d) Rút tiền gửi ngoại tệ của dự án viện trợ không hoàn lại, nhận tiền mặt bằng đồng Việt Nam, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1111) (tỷ giá Ngân hàng thanh toán)

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (số chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ kế toán lớn hơn tỷ giá ngân hàng thanh toán).

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (1122) (tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (số chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ kế toán nhỏ hơn tỷ giá ngân hàng thanh toán).

đ) Kế toán xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái:

Xử lý số dư TK 4132 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái hoạt động dự án:

- Kết chuyển lỗ tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 161 - Chi dự án

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

- Kết chuyển lãi tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có TK 161 - Chi dự án.

Điều 24. Tài khoản 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

1. Bổ sung nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh kết quả hoạt động BHTG (lãi, lỗ) và tình hình phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của BHTG Việt Nam. TK 421 chỉ sử dụng ở Trụ sở chính;

b) Việc phân phối kết quả hoạt động BHTG phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng chính sách tài chính hiện hành;

c) Phải hạch toán chi tiết kết quả hoạt động của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân phối lợi nhuận của đơn vị (bù đắp các khoản lỗ năm trước, trích lập các quỹ, bổ sung quỹ dự phòng nghiệp vụ).

2. Bổ sung kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Bên Nợ:

- Số lỗ thực tế phát sinh trong kỳ của đơn vị;
- Trích lập các quỹ và bổ sung quỹ dự phòng nghiệp vụ của BHTG Việt Nam;
- Bổ sung vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Bên Có:

- Số lợi nhuận thực tế từ kết quả hoạt động BHTG trong kỳ;
- Xử lý các khoản lỗ.

Tài khoản 421 có thể có số dư Nợ hoặc số dư Có.

Số dư bên Nợ: Số lỗ chưa xử lý.

Số dư bên Có: Số lợi nhuận chưa phân phối hoặc chưa sử dụng.

Tài khoản 421 - Lợi nhuận chưa phân phối, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 4211 - Lợi nhuận chưa phân phối năm trước:* Phản ánh kết quả hoạt động, tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ thuộc các năm trước. Tài khoản 4211 còn dùng để phản ánh số điều chỉnh tăng hoặc giảm số dư đầu năm của TK 4211 khi áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của năm trước, năm nay mới phát hiện.

Đầu năm sau, kế toán kết chuyển số dư đầu năm từ TK 4212 - Lợi nhuận chưa phân phối năm nay sang TK 4211 - Lợi nhuận chưa phân phối năm trước.

- *Tài khoản 4212 - Lợi nhuận chưa phân phối năm nay:* Phản ánh kết quả hoạt động, tình hình phân chia lợi nhuận và xử lý lỗ của năm nay.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển kết quả hoạt động:

- Trường hợp lãi, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả hoạt động

Có TK 421- Lợi nhuận chưa phân phối (4212).

- Trường hợp lỗ, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (4212)

Có TK 911 - Xác định kết quả hoạt động.

b) Khi trích các quỹ và bổ sung quỹ dự phòng nghiệp vụ từ kết quả hoạt động BHTG trong kỳ theo quy định của chế độ tài chính đối với BHTG Việt Nam, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Có TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3531, 3532, 3534)

Có TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ.

c) Khi có quyết định của cấp có thẩm quyền bổ sung vốn đầu tư của chủ sở hữu từ kết quả hoạt động BHTG (phần lợi nhuận để lại của BHTG Việt Nam), ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 4111 - Vốn góp của chủ sở hữu.

d) Đầu năm tài chính, kết chuyển lợi nhuận chưa phân phối năm nay sang lợi nhuận chưa phân phối năm trước, ghi:

- Trường hợp TK 4212 có số dư Có (lãi), ghi:

Nợ TK 4212 - Lợi nhuận chưa phân phối năm nay

Có TK 4211 - Lợi nhuận chưa phân phối năm trước.

- Trường hợp TK 4212 có số dư Nợ (lỗ), ghi:

Nợ TK 4211 - Lợi nhuận chưa phân phối năm trước

Có TK 4212 - Lợi nhuận chưa phân phối năm nay.

Điều 25. Tài khoản 461 - Nguồn kinh phí dự án

1. Bổ sung, sửa đổi nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh việc tiếp nhận, sử dụng và quyết toán nguồn kinh phí chương trình, dự án do NSNN cấp hoặc được viện trợ không hoàn lại theo chương trình, dự án;

b) Tài khoản 461 - Nguồn kinh phí dự án chỉ sử dụng cho Trụ sở chính khi được NSNN hoặc các nhà tài trợ nước ngoài cấp kinh phí để thực hiện các chương trình, dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Không phản ánh vào tài khoản này nguồn vốn đầu tư XDCB;

c) Trụ sở chính không được ghi tăng nguồn kinh phí dự án các khoản tiền, hàng viện trợ theo chương trình, dự án đã nhận nhưng chưa có chứng từ ghi thu, ghi chi ngân sách theo quy định của chế độ tài chính. Các khoản tiền, hàng viện trợ theo chương trình, dự án đã nhận khi có chứng từ ghi thu, ghi chi ngân sách mới được ghi tăng nguồn kinh phí dự án;

d) Tài khoản 461 được hạch toán chi tiết theo từng chương trình, dự án phải theo dõi chi tiết nguồn kinh phí NSNN cấp, nguồn kinh phí được viện trợ và nguồn kinh phí khác. Quá trình sử dụng kinh phí phải phản ảnh theo Mục lục NSNN và nội dung chi theo yêu cầu của nhà tài trợ;

đ) Kinh phí chương trình, dự án phải được sử dụng đúng mục đích, đúng nội dung hoạt động và trong phạm vi dự toán được duyệt;

e) Cuối kỳ kế toán hoặc khi kết thúc chương trình, dự án Trụ sở chính phải làm thủ tục quyết toán tình hình tiếp nhận và sử dụng nguồn kinh phí chương trình, dự án, đề tài với cơ quan cấp trên, cơ quan tài chính và nhà tài trợ.

Ngoài ra, Trụ sở chính còn phải làm thủ tục quyết toán theo nội dung công việc, theo từng kỳ (năm, 6 tháng,...), từng giai đoạn và toàn bộ chương trình, dự án, theo các nội dung chi theo yêu cầu của nhà tài trợ và Mục lục NSNN của từng chương trình, dự án.

2. Bổ sung, sửa đổi kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 461- Nguồn kinh phí dự án

Bên Nợ:

- Số kinh phí dự án sử dụng không hết phải nộp lại cho NSNN hoặc nhà tài trợ;

- Các khoản được phép ghi giảm nguồn kinh phí chương trình, dự án;

- Kết chuyển số chi của chương trình, dự án được quyết toán với nguồn kinh phí của từng chương trình, dự án;

Bên Có:

- Số kinh phí chương trình, dự án đã thực nhận trong kỳ;

- Khi Kho bạc nhà nước thanh toán số kinh phí tạm ứng, chuyển số đã nhận tạm ứng thành nguồn kinh phí dự án.

Số dư bên Có: Số kinh phí chương trình, dự án, đề tài chưa sử dụng hoặc đã sử dụng nhưng quyết toán chưa được duyệt.

Tài khoản 461 - Nguồn kinh phí dự án, có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 4611 - Nguồn kinh phí NSNN cấp:* Phản ánh nguồn kinh phí dự án do NSNN cấp.

Tài khoản 4611 có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 46111 - Nguồn kinh phí quản lý dự án: Phản ánh nguồn kinh phí quản lý dự án do NSNN cấp;

+ Tài khoản 46112 - Nguồn kinh phí thực hiện dự án: Phản ánh nguồn kinh phí thực hiện dự án do NSNN cấp.

- *Tài khoản 4612 - Nguồn kinh phí viện trợ:* Phản ánh nguồn kinh phí dự án do nhận viện trợ.

Tài khoản 4612 có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 46121 - Nguồn kinh phí quản lý dự án: Phản ánh nguồn kinh phí quản lý dự án do nhận viện trợ;

+ Tài khoản 46122 - Nguồn kinh phí thực hiện dự án: Phản ánh nguồn kinh phí thực hiện dự án do nhận viện trợ.

- *Tài khoản 4618 - Nguồn khác:* Phản ánh các nguồn kinh phí dự án khác ngoài nguồn kinh phí do NSNN cấp hoặc do nhận viện trợ.

Tài khoản 4618 có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 46181 - Nguồn kinh phí quản lý dự án: Phản ánh nguồn kinh phí quản lý dự án khác ngoài nguồn kinh phí do NSNN cấp hoặc do nhận viện trợ;

+ Tài khoản 46182 - Nguồn kinh phí thực hiện dự án: Phản ánh nguồn kinh phí thực hiện dự án khác ngoài nguồn kinh phí do NSNN cấp hoặc do nhận viện trợ.

3. Bổ sung, sửa đổi phương pháp hạch toán kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Nguồn kinh phí NSNN cấp

a1) Ngân sách cấp kinh phí chương trình, dự án bằng dự toán chi chương trình, dự án:

- Khi đơn vị nhận được quyết định của cấp có thẩm quyền giao dự toán chi dự án, kế toán phải theo dõi chi tiết dự toán chi dự án được giao, số đã rút và dự toán chi dự án chưa rút còn lại.

- Khi rút dự toán chi chương trình, dự án, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (nếu rút bằng tiền mặt về nhập quỹ)

Nợ các TK 152, 153 (mua nguyên liệu, vật liệu công cụ, dụng cụ nhập kho)

Nợ các TK 211, 213

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Nợ TK 161 - Chi dự án (chi trực tiếp)

Có TK 461 - Nguồn kinh phí dự án (4611).

a2) Khi chưa được giao dự toán, đơn vị được Kho bạc cho tạm ứng kinh phí, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ các TK 152, 153

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Nợ TK 161 - Chi dự án (1611)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388) (chi tiết tạm ứng kinh phí Kho bạc nhà nước).

a3) Khi đơn vị làm thủ tục thanh toán tạm ứng với Kho bạc nhà nước (khi được giao dự toán) đơn vị được phép ghi tăng nguồn kinh phí dự án, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (chi tiết)

Có TK 461 - Nguồn kinh phí dự án (4611).

a4) Trường hợp đơn vị được ngân sách cấp bằng Lệnh chi tiền, khi nhận được Giấy báo Có của Kho bạc nhà nước, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 461 - Nguồn kinh phí dự án (4611).

a5) Nhận kinh phí chương trình, dự án bằng nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho, ghi:

Nợ các TK 152, 153

Có TK 461 - Nguồn kinh phí dự án (4611).

a6) Nhận kinh phí chương trình, dự án bằng TSCĐ, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có TK 461 - Nguồn kinh phí dự án.

Đồng thời ghi:

Nợ TK 161 - Chi dự án

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

b) Nguồn kinh phí viện trợ theo chương trình, dự án

b1) Trường hợp đơn vị có chứng từ ghi thu, ghi chi ngân sách ngay khi tiếp nhận tiền, hàng viện trợ không hoàn lại, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 153, 211, 331, 161,...

Có TK 461 - Nguồn kinh phí dự án (4612).

Nếu được viện trợ bằng TSCĐ, đồng thời ghi:

Nợ TK 161 - Chi dự án

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

b2) Trường hợp đơn vị chưa có chứng từ ghi thu, ghi chi ngân sách khi tiếp nhận tiền, hàng viện trợ không hoàn lại, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 153, 211, 331, 161,...

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388).

- Nếu được viện trợ bằng TSCĐ, đồng thời ghi:

Nợ TK 161 - Chi dự án

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

- Khi đơn vị có chứng từ ghi thu, ghi chi ngân sách về các khoản tiền, hàng viện trợ đã tiếp nhận, kế toán kết chuyển ghi tăng nguồn kinh phí dự án:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388)

Có TK 461 - Nguồn kinh phí dự án (4612).

b3) Các khoản thu phát sinh trong quá trình thực hiện dự án (nếu có), ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388).

b4) Trường hợp được bổ sung nguồn kinh phí dự án từ các khoản thu của đơn vị, ghi:

Nợ TK 3388 - Phải trả, phải nộp khác

Có TK 461 - Nguồn kinh phí dự án (4618).

b5) Cuối kỳ kế toán hoặc khi kết thúc chương trình, dự án, kết chuyển số chi dự án để ghi giảm nguồn kinh phí dự án khi quyết toán được duyệt, ghi:

Nợ TK 461 - Nguồn kinh phí dự án

Có TK 161 - Chi dự án.

b6) Cuối kỳ kế toán năm hoặc khi kết thúc chương trình, dự án, số kinh phí dự án sử dụng không hết phải nộp NSNN hoặc nhà tài trợ (nếu có), ghi:

Nợ TK 461 - Nguồn kinh phí dự án

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

Điều 26. Tài khoản 466 - Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định

1. Bổ sung, sửa đổi nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ. Chỉ ghi tăng nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ khi đơn vị mua sắm TSCĐ, đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo, mở rộng được ghi tăng nguyên giá TSCĐ bằng nguồn kinh phí dự án được cấp từ NSNN hoặc nhận viện trợ, tài trợ, đưa vào sử dụng cho hoạt động dự án. Tài khoản này chỉ sử dụng tại Trụ sở chính.

b) Ghi giảm nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ khi tính hao mòn TSCĐ hoặc nhượng bán, thanh lý, phát hiện thiếu TSCĐ khi kiểm kê, nộp trả Nhà nước hoặc điều chuyển TSCĐ cho đơn vị khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

2. Bổ sung, sửa đổi kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 466 - Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định

Bên Nợ: Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ giảm, gồm:

- Nộp trả Nhà nước hoặc điều chuyển TSCĐ dùng cho hoạt động dự án theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

- Tính hao mòn TSCĐ dùng cho hoạt động dự án;

- Nhượng bán, thanh lý TSCĐ, phát hiện thiếu TSCĐ dùng cho hoạt động dự án;

- Giá trị còn lại của TSCĐ giảm do đánh giá lại.

Bên Có: Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ tăng, gồm:

- Đầu tư, mua sắm TSCĐ hoàn thành đưa vào sử dụng hoạt động dự án;

- Được cấp kinh phí dự án, được viện trợ không hoàn lại bằng TSCĐ;

- Giá trị còn lại của TSCĐ tăng do đánh giá lại.

Số dư bên Có: Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ hiện có ở đơn vị.

3. Bổ sung, sửa đổi phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Trường hợp được NSNN, đơn vị cấp trên cấp kinh phí bằng TSCĐ hoặc dùng kinh phí dự án, viện trợ không hoàn lại để mua sắm TSCĐ, đầu tư XDCB, khi việc mua TSCĐ, đầu tư XDCB hoàn thành tài sản được đưa vào sử dụng cho hoạt động dự án, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có các TK 111, 112, 241, 331, 461,...

Đồng thời ghi:

Nợ TK 161 - Chi dự án

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

b) Cuối kỳ kế toán năm tính hao mòn TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng nguồn kinh phí dự án dùng cho hoạt động dự án, ghi:

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

c) Khi nhượng bán, thanh lý TSCĐ dùng cho hoạt động dự án:

- Ghi giảm TSCĐ nhượng bán, thanh lý:

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá)

Có TK 213 - TSCĐ vô hình (nguyên giá).

- Số thu, các khoản chi và chênh lệch thu, chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ đầu tư bằng nguồn kinh phí dự án, được xử lý và hạch toán theo quyết định thanh lý, nhượng bán TSCĐ của cấp có thẩm quyền.

Điều 27. Tài khoản 511 - Thu hoạt động BHTG

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu hoạt động BHTG của đơn vị trong một kỳ kế toán, gồm:

a1) Thu hoạt động tài chính (trích một phần thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi).

a2) Thu hoạt động nghiệp vụ BHTG, gồm: Thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG và thu tiền lãi (đối với các khoản đã thực hiện cho vay hỗ trợ các tổ chức tham gia BHTG trước ngày 01/01/2013).

a3) Thu hoạt động khác, như: thu cho thuê tài sản, thu hoạt động tư vấn, đào tạo cán bộ cho tổ chức tham gia BHTG và thu khác.

b) Điều kiện ghi nhận doanh thu

b1) Trụ sở chính ghi nhận thu hoạt động tài chính từ trích một phần thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi theo quy định hiện hành của chế độ tài chính, cụ thể:

- Cuối tháng hoặc quý, Trụ sở chính căn cứ vào tỷ lệ được phép trích và thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của tháng, quý đó để tạm trích và hạch toán vào thu hoạt động tài chính để trang trải chi phí hoạt động BHTG. Đồng thời, hạch toán số thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi còn lại vào quỹ dự phòng nghiệp vụ.

- Cuối năm, căn cứ vào thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của năm, Trụ sở chính xác định số được trích ghi vào thu hoạt động tài chính để trang trải chi phí hoạt động và số được ghi tăng quỹ dự phòng nghiệp vụ.

- Trường hợp thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi thay đổi, nếu cơ quan có thẩm quyền có quyết định điều chỉnh số được trích lập, Trụ sở chính thực hiện điều chỉnh việc phân bổ thu nhập từ đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi vào thu hoạt động tài chính và quỹ dự phòng nghiệp vụ.

b2) Đơn vị chỉ ghi nhận thu cung cấp dịch vụ tư vấn, đào tạo cho tổ chức tham gia BHTG và cho thuê tài sản khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, đơn vị chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Đơn vị đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c) Các khoản thu trong một số trường hợp được xác định như sau:

c1) Đối với thu hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG và thu cho thuê tài sản, đơn vị nộp thuế GTGT và thuế TNDN theo mức khoán và được cơ quan thuế quản lý trực tiếp cấp lẻ hóa đơn theo quy định của pháp luật về thuế GTGT và thuế TNDN hiện hành. Số thuế GTGT và thuế TNDN phải nộp NSNN của các dịch vụ này phải được ghi nhận riêng ngay tại thời điểm ghi nhận khoản thu.

c2) Không ghi nhận thu hoạt động nghiệp vụ BHTG đối với:

- Các khoản doanh thu hoạt động tài chính;

- Các khoản thu nhập khác.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 511 - Thu hoạt động BHTG

Bên Nợ:

- Xóa tiền phạt phải thu của tổ chức tham gia BHTG theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

- Các khoản giảm trừ;

- Kết chuyển thu hoạt động BHTG vào tài khoản 911 - Xác định kết quả hoạt động.

Bên Có: Thu từ hoạt động BHTG của đơn vị thực hiện trong kỳ kế toán.

Tài khoản 511 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 511 - Thu hoạt động BHTG, có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 5111 - Thu hoạt động tài chính:* Tài khoản này chỉ sử dụng ở Trụ sở chính để phản ánh thu hoạt động tài chính là các khoản trích từ thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi để trang trải chi phí hoạt động trong một kỳ kế toán theo quy định hiện hành của chế độ tài chính đối với BHTG Việt Nam.

- *Tài khoản 5112 - Thu hoạt động nghiệp vụ BHTG:* Tài khoản này sử dụng cả ở Trụ sở chính và Chi nhánh để phản ánh thu hoạt động nghiệp vụ BHTG trong một kỳ kế toán, bao gồm: thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG và thu tiền lãi.

Tài khoản 5112 - Thu hoạt động nghiệp vụ BHTG có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 51121 - Thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG: Tài khoản này sử dụng cả ở Trụ sở chính và Chi nhánh để phản ánh doanh thu là các khoản tiền phạt tổ chức tham gia BHTG vi phạm về xác định số phí BHTG phải nộp và thời hạn nộp phí BH theo quy định của pháp luật về BHTG trong một kỳ kế toán.

+ Tài khoản 51122 - Thu tiền lãi: Tài khoản này sử dụng cả ở Trụ sở chính và Chi nhánh để phản ánh khoản thu tiền lãi đối với các khoản đã thực hiện cho vay hỗ trợ các tổ chức tham gia BHTG trước ngày 01/01/2013 trong một kỳ kế toán.

- *Tài khoản 5118 - Thu hoạt động khác:* Tài khoản này sử dụng cả ở Trụ sở chính và Chi nhánh để phản ánh các khoản thu hoạt động khác ngoài thu hoạt động tài chính và thu hoạt động nghiệp vụ BHTG trong một kỳ kế toán, như: thu cho thuê tài sản, thu hoạt động tư vấn, đào tào nghiệp vụ BHTG và các khoản thu khác.

Tài khoản 5118 - Thu hoạt động khác có 3 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 51181 - Thu cho thuê tài sản: Tài khoản này sử dụng cả ở Trụ sở chính và Chi nhánh để phản ánh khoản thu từ cho thuê tài sản trong một kỳ kế toán.

+ Tài khoản 51182 - Thu hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG: Tài khoản này sử dụng cả ở Trụ sở chính và Chi nhánh để phản ánh doanh thu là các khoản thu phí dịch vụ tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG cho tổ chức tham gia BHTG trong một kỳ kế toán.

+ Tài khoản 51188 - Thu khác: Tài khoản này sử dụng cả ở Trụ sở chính và Chi nhánh để phản ánh các khoản thu khác ngoài các khoản thu phản ánh ở các tài khoản trên trong một kỳ kế toán.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Kế toán thu hoạt động tài chính (trích một phần từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi):

a1) Cuối tháng hoặc quý, Trụ sở chính căn cứ vào tỷ lệ được phép trích để trang trải chi phí hoạt động và thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của tháng, quý đó để tạm trích và hạch toán vào thu hoạt động tài chính:

Nợ TK 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi

Có TK 5111 - Thu hoạt động tài chính.

a2) Cuối năm, căn cứ vào thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của năm và tỷ lệ được phép trích, Trụ sở chính xác định số được trích của cả năm từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi:

- Nếu số được trích cả năm lớn hơn số đã tạm trích trong năm, thì số chênh lệch ghi:

Nợ TK 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi

Có TK 5111 - Thu hoạt động tài chính.

- Nếu số được trích cả năm nhỏ hơn số đã tạm trích trong năm, thì số chênh lệch ghi:

Nợ TK 5111 - Thu hoạt động tài chính

Có TK 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi.

b) Kế toán thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG:

- Khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền về số tiền phạt phải thu của tổ chức tham gia BHTG, ghi:

Nợ TK 1312 - Phải thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG

Có TK 51121 - Thu tiền phạt tổ chức tham gia BHTG.

- Khi thu được tiền từ các tổ chức tham gia BHTG, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 1312 - Phải thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG.

- Khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc xóa tiền phạt phải thu của tổ chức tham gia BHTG, ghi:

Nợ TK 51121 - Thu tiền phạt tổ chức tham gia BHTG

Có TK 1312 - Phải thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG.

c) Kế toán khoản thu về dịch vụ tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG:

- Khi phát sinh khoản thu về hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG cho các tổ chức tham gia BHTG, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (nếu đã thu tiền)

Nợ TK 1318 - Phải thu khác của khách hàng (nếu chưa thu tiền)

Có TK 51182 - Thu hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG (ghi theo giá không có thuế)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (3331, 3334).

- Khi nộp thuế GTGT và thuế TNDN theo mức khoán và được cơ quan thuế cấp lẻ hóa đơn đối với hoạt động tư vấn, đào tạo cho các tổ chức tham gia BHTG theo quy định của pháp luật về thuế, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (3331, 3334)

Có các TK 111, 112.

- Khi thu được tiền của dịch vụ tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 1318 - Phải thu khác của khách hàng.

d) Kế toán khoản thu về dịch vụ cho thuê tài sản:

d1) Trường hợp cho thuê trả tiền định kỳ:

- Khi cho thuê tài sản, kế toán phản ánh khoản thu phải phù hợp với dịch vụ cho thuê tài sản đã hoàn thành từng kỳ, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (nếu đã thu tiền)

Nợ TK 1318 - Phải thu khác của khách hàng (nếu chưa thu tiền)

Có TK 51181 - Thu cho thuê tài sản (ghi theo giá cho thuê không có thuế)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (3331, 3334).

- Khi nộp thuế GTGT và thuế TNDN theo mức khoán và được cơ quan thuế cấp lẻ hóa đơn đối với hoạt động cho thuê tài sản theo quy định của pháp luật về thuế, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (3331, 3334)

Có các TK 111, 112.

d2) Trường hợp cho thuê trả tiền sau:

- Định kỳ, kế toán phản ánh khoản thu phải phù hợp với dịch vụ cho thuê tài sản đã hoàn thành từng kỳ, ghi:

Nợ TK 1318 - Phải thu khác của khách hàng

Có TK 51181 - Thu cho thuê tài sản (ghi theo giá cho thuê không có thuế)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (3331, 3334).

- Khi nộp thuế GTGT và thuế TNDN theo mức khoán và được cơ quan thuế cấp lẻ hóa đơn đối với hoạt động cho thuê tài sản theo quy định của pháp luật về thuế, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (3331, 3334)

Có các TK 111, 112.

- Khi thu được tiền của dịch vụ cho thuê tài sản, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 1318 - Phải thu khác của khách hàng.

d3) Trường hợp thu trước tiền nhiều kỳ về cho thuê tài sản:

- Khi nhận tiền của khách hàng trả trước về cho thuê tài sản cho nhiều kỳ, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 33878 - Doanh thu nhận trước khác (ghi theo giá cho thuê không có thuế)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (3331, 3334).

- Khi nộp thuế GTGT và thuế TNDN theo mức khoán và được cơ quan thuế cấp lẻ hóa đơn đối với hoạt động cho thuê tài sản theo quy định của pháp luật về thuế, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (3331, 3334)

Có các TK 111, 112.

- Định kỳ, tính và kết chuyển khoản thu cho thuê tài sản thực tế của kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 33878 - Doanh thu nhận trước khác

Có TK 51181 - Thu cho thuê tài sản.

đ) Các khoản giảm trừ thu hoạt động BHTG phát sinh trong kỳ (nếu có) trừ vào thu hoạt động BHTG thực tế trong kỳ, ghi:

Nợ TK 511 - Thu hoạt động BHTG

Có các TK liên quan.

e) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển thu hoạt động BHTG sang TK 911 - Xác định kết quả hoạt động, ghi:

Nợ TK 511 - Thu hoạt động BHTG

Có TK 911 - Xác định kết quả hoạt động.

Điều 28. Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi mà BHTG Việt Nam được phép đầu tư theo chức năng, nhiệm vụ được giao và doanh thu hoạt động tài chính khác của đơn vị, gồm:

- Tiền lãi hoạt động mua trái phiếu, tín phiếu;

- Lãi tiền gửi có kỳ hạn;

- Lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm cả khoản lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

- Doanh thu hoạt động tài chính khác như lãi tiền gửi không kỳ hạn, lãi đầu tư vào các giấy tờ có giá và doanh thu hoạt động tài chính khác.

b) Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh vào TK này là các khoản doanh thu được thực hiện trong kỳ, được ghi nhận tại thời điểm phát sinh giao dịch, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

c) TK 515 phải hạch toán chi tiết theo 2 loại: Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi và doanh thu hoạt động tài chính khác và theo dõi chi tiết từng khoản đầu tư và thời hạn đầu tư.

d) Đối với việc nhượng bán các khoản đầu tư, doanh thu được ghi nhận là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá vốn, trong đó giá vốn là giá trị ghi sổ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, giá bán được tính theo giá trị hợp lý của khoản nhận được.

đ) Đối với khoản tiền lãi đầu tư nhận được từ khoản đầu tư trái phiếu, tín phiếu hoặc các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn thì chỉ có phần tiền lãi của các kỳ mà đơn vị mua lại khoản đầu tư này mới được ghi nhận là doanh thu phát sinh trong kỳ, còn khoản lãi đầu tư nhận được từ các khoản lãi đầu tư dồn tích trước khi đơn vị mua lại khoản đầu tư đó thì ghi giảm giá gốc khoản đầu tư đó.

e) Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi phát sinh trong kỳ vào bên Nợ TK 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi để xác định thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi làm căn cứ trích lập một phần vào thu hoạt động tài chính để trang trải chi phí hoạt động và trích lập vào quỹ dự phòng nghiệp vụ.

g) Toàn bộ các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác ngoài thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào TK 911 - Xác định kết quả hoạt động, để xác định kết quả hoạt động trong kỳ của đơn vị.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Bên Nợ:

- Kết chuyển chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi phát sinh trong kỳ để xác định thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi;

- Trích một phần thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi vào thu hoạt động tài chính để trang trải chi phí hoạt động;

- Trích một phần thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi vào quỹ dự phòng nghiệp vụ;

- Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính khác ngoài hoạt động đầu từ nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi sang tài khoản 911 - Xác định kết quả hoạt động.

Bên Có:

- Các khoản doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ;

- Hoàn nhập phần chênh lệch giữa số đã tạm trích thu hoạt động tài chính để trang trải chi phí hoạt động trong năm lớn hơn số được trích cả năm;

- Hoàn nhập phần chênh lệch giữa số đã tạm trích vào quỹ dự phòng nghiệp vụ trong năm lớn hơn số được trích cả năm.

Tài khoản 515 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động tài chính, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi:* Phản ánh các khoản thu phát sinh trong kỳ từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi và tình hình sử dụng số thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi trích lập vào thu hoạt động tài chính để trang trải chi phí hoạt động và quỹ dự phòng nghiệp vụ. Tài khoản này chỉ sử dụng ở Trụ sở chính.

Tài khoản 5151 có 4 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 51511 - Lãi tiền gửi: Phản ánh số lãi tiền gửi (có kỳ hạn và không có kỳ hạn) từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi phát sinh trong kỳ.

+ Tài khoản 51512 - Lãi trái phiếu: Phản ánh số lãi trái phiếu phát sinh trong kỳ.

+ Tài khoản 51513 - Lãi tín phiếu: Phản ánh số lãi tín phiếu phát sinh trong kỳ.

+ Tài khoản 51518 - Lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn: Phản ánh các khoản lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn phát sinh trong kỳ, bao gồm cả khoản lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

- *Tài khoản 5158 - Doanh thu hoạt động tài chính khác:* Phản ánh doanh thu hoạt động tài chính khác phát sinh trong kỳ không được phản ánh ở TK 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi. Tài khoản này sử dụng ở cả Trụ sở chính và các Chi nhánh.

Tài khoản 5158 có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 51581 - Lãi tiền gửi không kỳ hạn: Phản ánh số lãi tiền gửi không kỳ hạn phát sinh trong kỳ của đơn vị.

+ Tài khoản 51588 - Doanh thu hoạt động tài chính khác: Phản ánh các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động tài chính khác ngoài hoạt động đầu tư từ nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi và gửi tiền không kỳ hạn.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Kế toán thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi:

a1) Kế toán doanh thu lãi tiền gửi có kỳ hạn:

- Trường hợp gửi tiền có kỳ hạn nhận lãi trước:

+ Khi chuyển tiền để gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, ghi:

Nợ TK 1281 - Tiền gửi có kỳ hạn

Có các TK 111, 112 (số tiền thực gửi)

Có TK 33871 - Doanh thu tiền lãi nhận trước (số lãi nhận trước)

+ Định kỳ, tính và phân bổ số lãi nhận trước theo số lãi phải thu từng kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 33871 - Doanh thu tiền lãi nhận trước

Có TK 51511 - Lãi tiền gửi

- Khi khoản tiền gửi có kỳ hạn đến hạn thu hồi, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 1281 - Tiền gửi có kỳ hạn.

- Trường hợp gửi tiền có kỳ hạn nhận lãi định kỳ:

+ Khi chuyển tiền để gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, căn cứ vào các chứng từ chi tiền, ghi:

Nợ TK 1281 - Tiền gửi có kỳ hạn

Có các TK 111, 112 (số tiền thực gửi).

+ Định kỳ nhận lãi tiền gửi, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (nếu nhận được bằng tiền)

Nợ TK 1383 - Phải thu lãi tiền gửi (nếu chưa thu tiền)

Có TK 51511 - Lãi tiền gửi.

+ Khi thu được tiền lãi định kỳ, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 1383 - Phải thu lãi tiền gửi

+ Khi khoản tiền gửi có kỳ hạn đến hạn thu hồi, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 1281 - Tiền gửi có kỳ hạn.

- Trường hợp gửi tiền có kỳ hạn nhận lãi sau:

+ Khi chuyển tiền để gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, căn cứ vào các chứng từ chi tiền, ghi:

Nợ TK 1281 - Tiền gửi có kỳ hạn

Có các TK 111, 112 (số tiền thực gửi).

+ Định kỳ xác định số lãi phải thu của kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 1383 - Phải thu lãi tiền gửi

Có TK 51511 - Lãi tiền gửi.

+ Khi thu hồi khoản tiền gửi có kỳ hạn đến ngày đáo hạn, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 1281 - Tiền gửi có kỳ hạn (số tiền gốc)

Có TK 51511 - Lãi tiền gửi (số tiền lãi của kỳ đáo hạn)

Có TK 1383 - Phải thu lãi tiền gửi (số tiền lãi đã ghi vào doanh thu của các kỳ trước, nhận tiền vào kỳ này).

a2) Kế toán doanh thu tiền lãi trái phiếu, tín phiếu:

- Khi mua trái phiếu, tín phiếu, các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua trái phiếu, tín phiếu, ghi:

Nợ TK 1282 - Trái phiếu

Nợ TK 1283 - Tín phiếu

Có các TK 111, 112, 331,...

- Trường hợp mua trái phiếu, tín phiếu nhận lãi trước:

+ Khi mua trái phiếu, tín phiếu, ghi:

Nợ TK 1282 - Trái phiếu

Nợ TK 1283 - Tín phiếu

Có TK 33871 - Doanh thu tiền lãi nhận trước (số lãi nhận trước)

Có các TK 111, 112,... (số tiền thực trả).

+ Định kỳ, tính và phân bổ số lãi trái phiếu, tín phiếu nhận trước theo số lãi phải thu được phân bổ cho từng kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 33871 - Doanh thu tiền lãi nhận trước

Có TK 51512 - Lãi trái phiếu

Có TK 51513 - Lãi tín phiếu.

+ Khi thu hồi hoặc thanh lý, nhượng bán trái phiếu, tín phiếu, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,... (theo giá trị hợp lý)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Chênh lệch nhỏ hơn giữa giá trị thu hồi hoặc giá thanh lý, nhượng bán và giá trị ghi sổ trái phiếu, tín phiếu) (6351)

Có các TK 1282, 1283 (giá trị ghi sổ)

Có TK 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (Chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thu hồi hoặc giá thanh lý, nhượng bán và giá trị ghi sổ trái phiếu, tín phiếu) (51512, 51513).

- Trường hợp mua trái phiếu, tín phiếu nhận lãi định kỳ:

+ Khi mua trái phiếu, tín phiếu, ghi:

Nợ TK 1282 - Trái phiếu

Nợ TK 1283 - Tín phiếu

Có các TK 111, 112,...

+ Định kỳ tính lãi trái phiếu, tín phiếu phải thu từng kỳ kế toán, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (nếu nhận được bằng tiền)

Nợ TK 1384 - Phải thu lãi trái phiếu (nếu chưa thu tiền)

Nợ TK 1385 - Phải thu lãi tín phiếu (nếu chưa thu tiền)

Có TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1282, 1283) (Phần lãi dồn tích trước khi đơn vị mua trái phiếu, tín phiếu)

Có TK 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (51512, 51513) (phần tiền lãi của kỳ sau khi đơn vị mua trái phiếu, tín phiếu).

+ Khi thu được tiền lãi trái phiếu, tín phiếu định kỳ, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 138 - Phải thu khác (1384, 1385).

+ Khi thu hồi hoặc thanh lý, nhượng bán trái phiếu, tín phiếu, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,... (theo giá trị hợp lý)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Chênh lệch nhỏ hơn giữa giá trị thu hồi hoặc giá thanh lý, nhượng bán và giá trị ghi sổ trái phiếu, tín phiếu) (6351)

Có các TK 1282, 1283 (giá trị ghi sổ)

Có TK 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (Chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thu hồi hoặc giá thanh lý, nhượng bán và giá trị ghi sổ trái phiếu, tín phiếu) (51512, 51513).

- Trường hợp mua trái phiếu, tín phiếu nhận lãi một lần vào ngày đáo hạn:

+ Khi mua trái phiếu, tín phiếu, ghi:

Nợ TK 1282 - Trái phiếu

Nợ TK 1283 - Tín phiếu

Có các TK 111, 112,...

+ Định kỳ tính số lãi phải thu từng kỳ kế toán từ đầu tư trái phiếu, tín phiếu, ghi:

Nợ TK 1384 - Phải thu lãi trái phiếu

Nợ TK 1385 - Phải thu lãi tín phiếu

Có TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1282, 1283) (Phần lãi dồn tích trước khi đơn vị mua trái phiếu, tín phiếu)

Có TK 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (51512, 51513) (phần tiền lãi của kỳ sau khi đơn vị mua trái phiếu, tín phiếu).

+ Khi thu hồi hoặc thanh lý, nhượng bán trái phiếu, tín phiếu, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,... (theo giá trị hợp lý)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (nếu lỗ) (6351)

Có TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1282, 1283) (giá trị ghi sổ)

Có TK 138 - Phải thu khác (1384, 1385) (số tiền lãi đã ghi vào doanh thu của các kỳ trước, nhận tiền vào kỳ này)

Có TK 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (51512, 51513) (số lãi của kỳ đáo hạn)

Có TK 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (nếu lãi) (51512, 51513).

a3) Kế toán lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Khi mua các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư, ghi:

Nợ TK 1288 - Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn

Có các TK 111, 112, 331,...

- Khi mua các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn, ghi:

Nợ TK 1288 - Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn

Có các TK 111, 112,...

- Định kỳ kế toán ghi nhận khoản lãi phải thu từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (nếu nhận được bằng tiền)

Nợ TK 1388 - Phải thu khác (nếu chưa thu tiền)

Có TK 1288 - Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn (Phần lãi dồn tích trước khi đơn vị mua khoản đầu tư)

Có TK 51518 - Lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn (phần tiền lãi của kỳ sau khi đơn vị mua khoản đầu tư).

- Khi thu hồi hoặc thanh lý, nhượng báncác khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,... (theo giá trị hợp lý)

Nợ TK 63518 - Chi phí hoạt động đầu tư khác (nếu lỗ)

Có TK 1288 - Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn (giá trị ghi sổ)

Có TK 51518 - Lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn (nếu lãi).

a4) Định kỳ, ghi nhận khoản lãi tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, ghi:

Nợ TK 1383 - Phải thu lãi tiền gửi

Có TK 51511 - Lãi tiền gửi

a5) Kế toán phân phối thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi:

- Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ chi phí hoạt động đầu tư từ nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi phát sinh trong kỳ vào bên Nợ TK 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi để xác định thu nhập đầu tư từ nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của BHTG Việt Nam, ghi:

Nợ TK 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi

Có TK 6351 - Chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi.

- Cuối tháng hoặc quý, Trụ sở chính căn cứ vào tỷ lệ được phép trích và thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của tháng, quý đó để tạm trích và hạch toán vào thu hoạt động tài chính để trang trải chi phí hoạt động, số còn lại trích vào quỹ dự phòng nghiệp vụ, ghi:

Nợ TK 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi

Có TK 5111 - Thu hoạt động tài chính

Có TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ.

- Cuối năm, căn cứ vào thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của năm, Trụ sở chính xác định số được trích của cả năm từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi:

+ Nếu số được trích vào thu hoạt động tài chính để trang trải chi phí hoạt động và quỹ dự phòng nghiệp vụ cả năm lớn hơn số đã tạm trích trong năm, thì số chênh lệch ghi:

Nợ TK 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi

Có TK 5111 - Thu hoạt động tài chính

Có TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ.

+ Nếu số được trích vào thu hoạt động tài chính để trang trải chi phí hoạt động và quỹ dự phòng nghiệp vụ cả năm nhỏ hơn số đã tạm trích trong năm, thì số chênh lệch ghi:

Nợ TK 5111 - Thu hoạt động tài chính

Nợ TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ

Có TK 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi.

b) Kế toán doanh thu hoạt động tài chính khác:

b1) Khi nhận được lãi tiền gửi không kỳ hạn, căn cứ vào Giấy báo Có của ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 51581 - Lãi tiền gửi không kỳ hạn.

b2) Khi phát sinh các khoản doanh thu hoạt động tài chính liên quan đến hoạt động đầu tư khác ngoài hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 138,...

Có TK 51588 - Doanh thu hoạt động tài chính khác.

b3) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính khác phát sinh trong kỳ sang TK 911 - Xác định kết quả hoạt động để xác định kết quả hoạt động, ghi:

Nợ TK 5158 - Doanh thu hoạt động tài chính khác

Có TK 911 - Xác định kết quả hoạt động.

Điều 29. Tài khoản 631 - Chi hoạt động BHTG

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí thực tế phát sinh của hoạt động BHTG trong kỳ của đơn vị, gồm các loại chi phí sau:

- Chi hoạt động BH:

+ Chi cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền chính sách về BHTG. Nội dung và mức chi được thực hiện theo quy định của pháp luật;

+ Chi phí liên quan đến việc tham gia quá trình kiểm soát đặc biệt; tham gia quản lý, thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG;

+ Chi phí dịch vụ thanh toán, ủy thác;

+ Chi trả phí dịch vụ thu nợ (nếu có) cho các tổ chức được phép thực hiện dịch vụ thu nợ theo quy định của pháp luật để thu hồi các khoản nợ quá hạn khó đòi, các khoản nợ mà đơn vị đã cho vay trước ngày 01/01/2013 và các khoản nợ đơn vị trở thành chủ nợ khi tham gia thanh lý tài sản của các tổ chức tham gia BHTG bị phá sản theo quy định của pháp luật;

+ Chi khác cho hoạt động BH theo quy định.

- Chi hoạt động khác như:

+ Chi hoạt động tư vấn, đào tạo cho các tổ chức tham gia BHTG;

+ Các khoản chi phí trực tiếp khác cho hoạt động BHTG mà chưa thuộc các khoản chi trên như chi phí cho thuê tài sản (nếu có).

b) Chỉ phản ánh vào tài khoản này các khoản chi phí thực tế đã phát sinh (không phân biệt đã chi tiền hay chưa chi tiền) cần thiết cho hoạt động BHTG có hóa đơn chứng từ hợp lý, hợp lệ, có trong kế hoạch tài chính được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thẩm định hàng năm.

c) Không được hạch toán vào chi hoạt động BHTG các khoản chi sau:

- Chi trả tiền BH cho tổ chức, cá nhân gửi tiền tiết kiệm;

- Các khoản chi cho hoạt động quản lý của đơn vị như: chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của cán bộ nhân viên và người lao động khác, chi phí khấu hao TSCĐ...;

- Chi phí hoạt động tài chính;

- Các khoản tiền phạt hành chính;

- Chi phí đầu tư XDCB;

- Các khoản chi thuộc nguồn khác đài thọ như: chi khen thưởng, phúc lợi, chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất,...

- Các khoản chi không liên quan đến hoạt động của BHTG, các khoản chi không có hóa đơn, chứng từ hợp lệ, hợp pháp;

- Chi phí khác.

d) Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi chi tiết cho từng nội dung chi hoạt động BHTG.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 631 - Chi hoạt động BHTG

Bên Nợ: Chi hoạt động BHTG đã phát sinh trong kỳ.

Bên Có: Kết chuyển toàn bộ chi hoạt động BHTG phát sinh trong kỳ vào bên Nợ TK 911 - Xác định kết quả hoạt động.

Tài khoản 631 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 631 - Chi hoạt động BHTG, có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 6311 - Chi hoạt động BH:* Phản ánh các chi phí phát sinh trong kỳ của hoạt động BH của đơn vị như: Chi cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền chính sách về BHTG, chi phí liên quan đến việc tham gia quá trình kiểm soát đặc biệt, tham gia quản lý, thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG, chi phí dịch vụ thanh toán, ủy thác, chi trả phí dịch vụ thu nợ (nếu có), chi khác cho hoạt động BHTG...

Tài khoản 6311 có 5 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 63111 - Chi công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền chính sách về BHTG: Phản ánh các khoản chi cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền chính sách về BHTG phát sinh trong kỳ của đơn vị.

+ Tài khoản 63112 - Chi phí tham gia quá trình kiểm soát đặc biệt và quản lý, thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG: Phản ánh các khoản chi phí liên quan đến việc tham gia quá trình kiểm soát đặc biệt, tham gia quản lý, thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG.

+ Tài khoản 63113 - Chi dịch vụ thanh toán ủy thác: Phản ánh các khoản phải thanh toán cho bên nhận ủy thác chi trả tiền BH cho người gửi tiền theo quy định của pháp luật về BHTG phát sinh trong kỳ của đơn vị.

+ Tài khoản 63114 - Chi dịch vụ thu nợ: Phản ánh các khoản chi trả cho các tổ chức được phép thực hiện dịch vụ thu nợ theo quy định của pháp luật để thu hồi các khoản nợ quá hạn khó đòi, các khoản nợ mà đơn vị đã cho vay trước ngày 01/01/2013

và các khoản nợ đơn vị trở thành chủ nợ khi tham gia thanh lý tài sản của các tổ chức tham gia BHTG bị phá sản theo quy định của pháp luật.

+ Tài khoản 63118 - Chi khác cho hoạt động BH: Phản ánh các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động BHTG mà chưa được phản ánh ở các TK 63111, 63112, 63113, 63114, 63118.

- *Tài khoản 6313 - Chi hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG:* Phản ánh các chi phí phát sinh trong kỳ liên quan đến dịch vụ tư vấn, đào tạo cho các tổ chức tham gia BHTG.

- *Tài khoản 6318 - Chi hoạt động khác:* Phản ánh số chi hoạt động khác phát sinh trong kỳ mà chưa được phản ánh ở các TK 6311, 6313.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Khi tạm ứng tiền cho người lao động trong đơn vị để thực hiện nhiệm vụ liên quan đến hoạt động BHTG, căn cứ vào chứng từ tạm ứng, ghi:

Nợ TK 141 - Tạm ứng

Có các TK 111, 112,..

b) Khi quyết toán số chi tạm ứng trên cơ sở bảng thanh toán tạm ứng kèm theo các chứng từ gốc đã được ký duyệt, các chi phí liên quan đến hoạt động BHTG ghi:

Nợ TK 631 - Chi hoạt động BHTG

Có TK 141 - Tạm ứng.

c) Giá trị vật liệu xuất dùng, hoặc mua đưa ngay vào sử dụng như: văn phòng phẩm, ấn chỉ chuyên dùng, xăng, dầu, mỡ để chạy xe, vật liệu,... dùng cho hoạt động nghiệp vụ BHTG của đơn vị, ghi:

Nợ TK 631 - Chi hoạt động BHTG (63118)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có các TK 111, 112, 141, 331,...

d) Trị giá công cụ, dụng cụ xuất dùng hoặc mua ngoài đưa ngay vào sử dụng không qua kho được tính trực tiếp một lần vào chi hoạt động BHTG của đơn vị, ghi:

Nợ TK 631 - Chi hoạt động BHTG (63118)

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Có các TK 111, 112, 331,...

đ) Khi phát sinh phí dịch vụ ủy thác phải thanh toán cho bên nhận ủy thác chi trả tiền BH cho người gửi tiền theo quy định của pháp luật về BHTG, ghi:

Nợ TK 631 - Chi hoạt động BHTG (63113)

Có TK 331 - Phả trả cho người bán (3318).

e) Khi thanh toán phí ủy thác cho bên nhận ủy thác chi trả tiền BH cho người gửi tiền, ghi:

Nợ TK 331 - Phả trả khác cho người bán (3318)

Có các TK 111, 112,...

g) Các khoản chi cho hoạt động BHTG được các Chi nhánh chi hộ, trả hộ, ghi:

Nợ TK 631 - Chi hoạt động BHTG

Có TK 3368 - Phải trả nội bộ khác.

h) Khi thanh toán tiền cho Chi nhánh về các khoản được chi hộ, trả hộ, ghi:

Nợ TK 3368 - Phải trả nội bộ khác

Có các TK 111, 112 (nếu chi bằng tiền)

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (nếu bù trừ thanh toán nội bộ).

i) Khi phát sinh các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động BHTG như: chi công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền chính sách về BHTG, chi phí liên quan đến việc tham gia quá trình kiểm soát đặc biệt, tham gia quản lý, thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG, chi phí thu hồi nợ và các khoản khác, ghi:

Nợ TK 631 - Chi hoạt động BHTG

Có các TK 111, 112, 141, 331...

k) Kết chuyển toàn bộ chi phí hoạt động BHTG phát sinh trong kỳ vào bên Nợ TK 911 - Xác định kết quả hoạt động, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả hoạt động

Có TK 631 - Chi hoạt động BHTG.

Điều 30. Tài khoản 635 - Chi phí tài chính

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí vay vốn, chi phí bán các khoản đầu tư;...

b) Tài khoản 635 phải được hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí. Không hạch toán vào tài khoản 635 những nội dung chi phí sau đây:

- Chi hoạt động BHTG;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các khoản chi phí được trang trải bằng nguồn kinh phí khác;
- Chi phí khác.

c) Tài khoản 635 phải hạch toán chi tiết theo 2 loại: Chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi và chi phí tài chính khác.

d) Toàn bộ chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào bên Nợ TK 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi để xác định thu nhập từ đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của BHTG Việt Nam. Các khoản chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ ngoài chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi được kết chuyển vào TK 911 - Xác định kết quả hoạt động để xác định kết quả hoạt động trong kỳ.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 635 - Chi phí tài chính

Bên Nợ: Chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động đầu tư từ nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi và chi phí của hoạt động đầu tư tài chính khác.

Bên Có:

- Các khoản được ghi giảm chi phí tài chính;

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi phát sinh trong kỳ để xác định thu nhập hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi;

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ để xác định kết quả hoạt động.

Tài khoản 635 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 635 - Chi phí tài chính, có 2 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 6351 - Chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi: Phản ánh các chi phí phát sinh trong kỳ của hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi. Tài khoản này chỉ sử dụng tại Trụ sở chính.

Tài khoản 6351 có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 63511 - Chi phí lưu ký chứng khoán: Phản ánh các chi phí lưu ký chứng khoán phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi.

+ Tài khoản 63518 - Chi phí hoạt động đầu tư khác: Phản ánh các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi ngoài chi phí lưu ký chứng khoán.

- Tài khoản 6358 - Chi phí tài chính khác: Phản ánh chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ mà chưa được phản ánh ở TK 6351.

Tài khoản 6358 có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 63581 - Chi phí lãi vay: Phản ánh chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ.

+ Tài khoản 63588 - Chi phí tài chính khác: Phản ánh các chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động tài chính khác ngoài chi phí lãi vay.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Khi phát sinh các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư từ nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi, ghi:

Nợ TK 6351 - Chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi

Có các TK 111, 112, 141, 331,...

b) Khi phát sinh các khoản chi phí liên quan đến hoạt động tài chính khác ngoài hoạt động đầu tư từ nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi, ghi:

Nợ TK 6358 - Chi phí tài chính khác

Có các TK 111, 112, 331,...

c) Kế toán chi phí đi vay:

c1) Trường hợp đơn vị phải thanh toán định kỳ tiền lãi vay cho bên cho vay, ghi:

Nợ TK 6358 - Chi phí tài chính khác

Có các TK 111, 112,...

c2) Trường hợp đơn vị trả trước lãi tiền vay cho bên cho vay, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước

Có các TK 111, 112,...

Định kỳ, khi phân bổ lãi tiền vay theo số phải trả từng kỳ vào chi phí tài chính, ghi:

Nợ TK 6358 - Chi phí tài chính khác

Có TK 242 - Chi phí trả trước.

c3) Trường hợp vay trả lãi sau:

- Định kỳ, khi tính lãi tiền vay phải trả trong kỳ, nếu được tính vào chi phí tài chính khác, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 335 - Chi phí phải trả.

- Hết thời hạn vay, khi đơn vị trả gốc vay và lãi tiền vay, ghi:

Nợ TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính (gốc vay còn phải trả)

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (lãi tiền vay của các kỳ trước)

Nợ TK 6358 - Chi phí tài chính khác (lãi tiền vay của kỳ đáo hạn)

Có các TK 111, 112,...

d) Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ chi phí hoạt động đầu tư từ nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi phát sinh trong kỳ vào bên Nợ TK 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi để xác định thu nhập đầu tư từ nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của BHTG Việt Nam, ghi:

Nợ TK 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi

Có TK 6351 - Chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi.

đ) Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ sang TK 911 - Xác định kết quả hoạt động, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả hoạt động

Có TK 6358 - Chi phí tài chính khác.

Điều 31. Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của đơn vị gồm:

- Các khoản chi phí về lương (tiền lương, thù lao đối với viên chức quản lý, tiền lương, tiền công, phụ cấp và các khoản chi mang tính chất tiền lương phải trả cho người lao động, một số khoản chi khác);

- Các khoản trích BH xã hội, BH y tế, kinh phí công đoàn, BH thất nghiệp và các khoản đóng góp khác theo chế độ quy định;

- Chi cho lao động nữ theo chế độ quy định;

- Chi trang phục giao dịch, chi bảo hộ lao động theo quy định;

- Chi thưởng sáng kiến cải tiến, thưởng tăng năng suất lao động, thưởng tiết kiệm vật tư và chi phí, chi nghiên cứu khoa học;

- Chi phí vật tư, văn phòng phẩm;

- Các khoản chi về tài sản, như: Khấu hao TSCĐ, chi mua BH tài sản, chi mua sắm công cụ, dụng cụ, chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản, chi trả tiền thuê tài sản;

- Các loại thuế, phí, lệ phí, như: chi án phí, lệ phí thi hành án, tiền thuê đất;

- Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả;

- Chi dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, xăng dầu, chi khám chữa bệnh định kỳ cho người lao động và các khoản chi y tế theo chế độ quy định, chi về thuê chuyên gia trong và ngoài nước,...);

- Chi phí bằng tiền khác (lễ tân, giao dịch đối ngoại, khánh tiết, hội nghị khách hàng, chi đào tạo, tập huấn cán bộ, chi công tác phí, chi phí thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, chi tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế do nguyên nhân khách quan bất khả kháng, chi phòng cháy, chữa cháy, quốc phòng an ninh, chi cho công tác bảo vệ môi trường, chi cho tổ chức Đảng, đoàn thể trong trường hợp nguồn kinh phí của các tổ chức này không đủ trang trải chi phí hoạt động theo chế độ quy định, chi đóng phí hiệp hội ngành nghề trong và ngoài nước,...).

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phải đảm bảo tuân thủ chế độ quản lý tài chính đối với BHTG Việt Nam.

c) Tài khoản 642 được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển toàn bộ chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ vào bên Nợ TK 911 - Xác định kết quả hoạt động.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Bên Nợ:

- Các chi phí quản lý doanh nghiệp thực tế phát sinh trong kỳ;

- Số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này lớn hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết).

Bên Có:

- Các khoản được ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp;

- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết);

- Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào TK 911- Xác định kết quả hoạt động.

Tài khoản 642 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp, có 8 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 6421 - Chi phí nhân viên quản lý:* Phản ánh các khoản phải trả cho cán bộ nhân viên và người lao động khác của đơn vị, như tiền lương, thù lao, tiền công, các khoản phụ cấp của viên chức quản lý, cán bộ nhân viên và người lao động khác; các khoản trích BH xã hội, BH y tế, kinh phí công đoàn, BH thất nghiệp và các khoản đóng góp khác theo chế độ quy định,...

- *Tài khoản 6422 - Chi phí vật liệu quản lý:* Phản ánh chi phí vật liệu xuất dùng cho công tác quản lý đơn vị như văn phòng phẩm, vật liệu sử dụng cho việc sửa chữa TSCĐ, công cụ, dụng cụ,....

- *Tài khoản 6423 - Chi phí đồ dùng văn phòng*: Phản ánh chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng dùng cho công tác quản lý.

- *Tài khoản 6424 - Chi phí khấu hao TSCĐ:* Phản ánh chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho đơn vị như: Nhà cửa làm việc của các phòng ban, kho tàng, vật kiến trúc, phương tiện vận tải truyền dẫn, máy móc thiết bị quản lý dùng trên văn phòng,...

- *Tài khoản 6425 - Thuế, phí và lệ phí:* Phản ánh chi phí về thuế, phí và lệ phí như: chi án phí, lệ phí thi hành án, tiền thuê đất,... và các khoản phí, lệ phí khác.

- *Tài khoản 6426 - Chi phí dự phòng:* Phản ánh các khoản dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả tính vào chi phí quản lý của đơn vị.

- *Tài khoản 6427 - Chi phí dịch vụ mua ngoài:* Phản ánh các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho công tác quản lý của đơn vị, như: chi điện, nước, điện thoại, fax, xăng dầu, chi khám chữa bệnh định kỳ cho cán bộ, nhân viên, người lao động và các khoản chi y tế theo chế độ quy định, chi về thuê chuyên gia trong và ngoài nước, chi sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ, tiền thuê TSCĐ,...

- *Tài khoản 6428 - Chi phí bằng tiền khác:* Phản ánh các chi phí khác thuộc quản lý chung của đơn vị, ngoài các chi phí đã kể trên, như: Chi phí lễ tân, giao dịch đối ngoại, khánh tiết, hội nghị khách hàng, chi đào tạo, tập huấn cán bộ, chi công tác phí, chi phí thanh tra, kiểm tra, kiểm toán; chi trang phục giao dịch, chi thưởng sáng kiến cải tiến, thưởng năng suất lao động; chi tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế do nguyên nhân khách quan bất khả kháng, chi phòng cháy, chữa cháy, quốc phòng an ninh, chi cho tổ chức Đảng, đoàn thể trong trường hợp nguồn kinh phí của các tổ chức này không đủ trang trải chi phí hoạt động theo chế độ quy định, chi đóng phí hiệp hội ngành nghề trong và ngoài nước,...

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Tiền lương, tiền công, phụ cấp và các khoản khác phải trả cho cán bộ, nhân viên của đơn vị, trích BH xã hội, BH y tế, kinh phí công đoàn, BH thất nghiệp, các khoản hỗ trợ khác (như BH nhân thọ, BH hưu trí tự nguyện...) của viên chức quản lý, cán bộ nhân viên và người lao động khác, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6421)

Có TK 3341 - Phải trả công nhân viên

Có TK 3348 - Phải trả người lao động

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác.

b) Giá trị vật liệu xuất dùng, hoặc mua đưa ngay vào sử dụng như: văn phòng phẩm, ấn chỉ chuyên dùng, xăng, dầu, mỡ để chạy xe, vật liệu dùng cho sửa chữa TSCĐ, công cụ, dụng cụ chung của đơn vị,..., ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6422)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có các TK 111, 112, 141, 331,...

c) Trị giá công cụ, dụng cụ xuất dùng hoặc mua ngoài đưa ngay vào sử dụng không qua kho được tính trực tiếp một lần vào chi phí quản lý đơn vị, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6423)

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Có các TK 111, 112, 331,...

d) Trích khấu hao TSCĐ dùng cho hoạt động nghiệp vụ, quản lý BHTG, quản lý của đơn vị, như: Nhà cửa, vật kiến trúc, kho tàng, máy móc, thiết bị truyền dẫn,..., ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6424)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

đ) Tiền thuê đất phải nộp Nhà nước, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6425)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

e) Án phí, lệ phí thi hành án, lệ phí giao thông, lệ phí qua cầu, phà phải nộp, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6425)

Có các TK 111, 112,...

g) Kế toán dự phòng các khoản phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính:

- Trường hợp số dự phòng phải thu khó đòi phải trích lập kỳ kế toán này lớn hơn số đã trích lập kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết, kế toán trích lập bổ sung phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6426)

Có TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2293).

- Trường hợp số dự phòng phải thu khó đòi phải trích lập kỳ kế toán này nhỏ hơn số đã trích lập kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết, kế toán hoàn nhập phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2293)

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6426).

- Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

h) Tiền điện, nước, điện thoại, fax, xăng dầu, chi khám chữa bệnh định kỳ cho cán bộ nhân viên và người lao động khác, các khoản chi y tế theo chế độ quy định, chi về thuê chuyên gia trong và ngoài nước phải trả, chi phí sửa chữa TSCĐ một lần với giá trị nhỏ, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6427)

Có các TK 111, 112, 331, 335,...

i) Đối với chi phí sửa chữa TSCĐ

- Trường hợp sử dụng phương pháp trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ:

+ Khi trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ vào chi phí quản lý, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6427)

Có TK 335 - Chi phí phải trả (nếu việc sửa chữa đã thực hiện trong kỳ nhưng chưa nghiệm thu hoặc chưa có hóa đơn chứng từ).

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (nếu đơn vị trích trước chi phí sửa chữa cho TSCĐ theo yêu cầu kỹ thuật phải bảo dưỡng, duy tu định kỳ).

+ Khi chi phí sửa chữa lớn TSCĐ thực tế phát sinh, ghi:

Nợ các TK 335, 352

Có các TK 331, 241, 111, 112, 152,...

- Trường hợp chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn và liên quan đến đơn vị trong nhiều kỳ, định kỳ kế toán phân bổ dần chi phí sửa chữa TSCĐ để tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp từng phần chi phí sửa chữa lớn đã phát sinh, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6427)

Có TK 242 - Chi phí trả trước.

k) Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác khi phát sinh như chi hội nghị, tiếp khách, chi trang phục giao dịch, chi cho lao động nữ, chi cho nghiên cứu, đào tạo, chi nộp phí tham gia hiệp hội và chi phí quản lý khác, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6427, 6428)

Có các TK 111, 112, 331,...

l) Khi phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý đơn vị, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

m) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí quản lý đơn vị vào TK 911 để xác định kết quả hoạt động trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả hoạt động

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Điều 32. Tài khoản 911 - Xác định kết quả hoạt động

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để xác định và phản ánh kết quả hoạt động của đơn vị trong một kỳ kế toán năm. Kết quả hoạt động của đơn vị bao gồm: Kết quả hoạt động BHTG, kết quả hoạt động tài chính và kết quả hoạt động khác.

- Kết quả hoạt động BHTG là số chênh lệch giữa thu hoạt động BHTG và chi hoạt động BHTG và chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Kết quả hoạt động tài chính là số chênh lệch giữa doanh thu và chi phí hoạt động tài chính khác ngoài hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (sau đây gọi là doanh thu hoạt động tài chính khác).

- Kết quả hoạt động khác là số chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác và các khoản chi phí khác.

b) Tài khoản này phải phản ánh đầy đủ, chính xác kết quả hoạt động của kỳ kế toán và phải hạch toán chi tiết theo từng loại hoạt động (hoạt động BHTG, hoạt động tài chính...). Trong từng loại hoạt động có thể cần hạch toán chi tiết cho từng loại dịch vụ.

c) Các khoản doanh thu và thu nhập được kết chuyển vào tài khoản này là số doanh thu thuần và thu nhập thuần.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 911 - Xác định kết quả hoạt động

Bên Nợ:

- Chi hoạt động BHTG phát sinh trong kỳ và giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Chi phí hoạt động tài chính khác;
- Chi phí khác;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Kết chuyển lãi.

Bên Có:

- Thu hoạt động BHTG;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác;
- Thu nhập khác;
- Kết chuyển lỗ.

Tài khoản 911 không có số dư cuối kỳ.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Cuối kỳ kế toán, thực hiện việc kết chuyển số thu hoạt động BHTG thuần vào tài khoản 911 - Xác định kết quả hoạt động, ghi:

Nợ TK 511 - Thu hoạt động BHTG

Có TK 911 - Xác định kết quả hoạt động.

b) Kết chuyển chi hoạt động BHTG phát sinh trong kỳ và giá vốn của dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả hoạt động

Có TK 631 - Chi hoạt động BHTG.

c) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính khác và các khoản thu nhập khác, ghi:

Nợ TK 5158 - Doanh thu hoạt động tài chính khác

Nợ TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 911 - Xác định kết quả hoạt động.

d) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí tài chính khác và các khoản chi phí khác, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả hoạt động

Có TK 6358 - Chi phí tài chính khác

Có TK 811 - Chi phí khác.

đ) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả hoạt động

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

e) Cuối kỳ, xác định và kết chuyển chênh lệch thu chi của các Chi nhánh:

- Trường hợp các Chi nhánh có chênh lệch thu lớn hơn chi của hoạt động nghiệp vụ, quản lý BHTG:

+ Kế toán Chi nhánh ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả hoạt động

Có TK 3366 - Phải nộp cấp trên về chênh lệch thu lớn hơn chi.

+ Kế toán Trụ sở chính ghi:

Nợ TK 1366 - Phải thu cấp dưới chênh lệch thu lớn hơn chi

Có TK 911 - Xác định kết quả hoạt động.

- Trường hợp các Chi nhánh có chênh lệch thu nhỏ hơn chi của hoạt động nghiệp vụ, quản lý BHTG:

+ Kế toán Chi nhánh ghi:

Nợ TK 1367- Phải thu cấp trên về chênh lệch thu nhỏ hơn chi

Có TK 911- Xác định kết quả hoạt động.

+ Kế toán Trụ sở chính ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả hoạt động

Có TK 3367 - Phải trả cấp dưới về chênh lệch thu nhỏ hơn chi.

g) Trụ sở chính kết chuyển kết quả hoạt động trong kỳ của BHTG Việt Nam vào TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối:

- Kết chuyển lãi, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả hoạt động

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối.

- Kết chuyển lỗ, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 911 - Xác định kết quả hoạt động.

(Xem tiếp Công báo số 877 + 878)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng